

(Tiếp theo Công báo điện tử số 277 + 278)

### **Phụ lục LXXVIII**

**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:**

**“Kế toán doanh nghiệp”**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)*

## **A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- |                                |                                                                               |
|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| ❖ Tên nghề:                    | Kế toán doanh nghiệp                                                          |
| ❖ Trình độ đào tạo:            | Sơ cấp I                                                                      |
| ❖ Thời gian đào tạo:           | 360 giờ (Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 240 giờ)                              |
| ❖ Đối tượng tuyển sinh:        | Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học. |
| ❖ Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: | Chứng chỉ sơ cấp I                                                            |

## **I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

### **1. Về kiến thức**

- Có kiến thức thực tế và lý thuyết tương đối rộng trong phạm vi của nghề Kế toán doanh nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hoá, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.
- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu nghề Kế toán doanh nghiệp.

### **2. Về kỹ năng**

- Sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành kế toán để thực hiện báo cáo tài chính.
- Phân loại, xử lý được chứng từ, sổ sách kế toán.
- Hạch toán được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến kế toán.
- Sử dụng được các thuật ngữ chuyên môn của ngành, đánh giá chất lượng công

việc và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

### 3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.

- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

### 4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Phân loại, xử lý được chứng từ, sổ sách kế toán.

## II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

| TT        | Tên chương mục                | Thời gian ( giờ ) |           |           |
|-----------|-------------------------------|-------------------|-----------|-----------|
|           |                               | Tổng số           | Lý thuyết | Thực hành |
| MĐ01      | Kế toán doanh nghiệp sản xuất | 90                | 30        | 60        |
| MĐ02      | Kế toán thương mại dịch vụ    | 90                | 30        | 60        |
| MĐ03      | Kế toán excel                 | 90                | 30        | 60        |
| MĐ04      | Kế toán thuế và khai báo thuế | 90                | 30        | 60        |
| TỔNG CỘNG |                               | 360               | 120       | 240       |

## B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

**Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT**

Tên nghề: **Kế toán doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Kế toán doanh nghiệp sản xuất**

Mã mô đun: MD01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp

học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

### I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>4,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,21</b>    |         |

### II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173 x 195 x 101mm<br>- Khối lượng: 780g                                             | 0,2                     |
| 4   | Amplify        | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm<br>- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB                                         | 0,2                     |
| 5   | Tivi           | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                                                                    | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 6   | Micro          | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%  | 0,2                     |
| 7   | Bình chữa cháy | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2 | 0,2                     |

**III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ**

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                 | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|--------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Kế toán doanh nghiệp sản xuất | 01              |

**IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 60                                         | 246                                                              |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 9                                          | 51,03                                                            |

**Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
MÔ ĐUN: KẾ TOÁN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

Tên nghề: **Kế toán doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Kế toán thương mại dịch vụ**

Mã mô đun: MD02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>4,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,21</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173 x 195 x 101mm<br>- Khối lượng: 780g                                             | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                     | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 4   | Amplify        | - Công suất 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm<br>- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB | 0,2                     |
| 5   | Tivi           | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                           | 0,2                     |
| 6   | Micro          | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%                         | 0,2                     |
| 7   | Bình chữa cháy | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2                        | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                              | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|-----------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Kế toán thương mại dịch vụ | 1               |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học x số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                        |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 60                                         | 246                                                         |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 9                                          | 51,03                                                       |

**Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: KỸ NĂNG TIN HỌC VĂN PHÒNG**

Tên nghề: **Kế toán doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Kế toán Excel**

Mã mô đun: **MD03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>4,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,21</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                               | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB.<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                    | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173x195x101mm<br>- Khối lượng: 780g                                                  | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị     | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                      | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 4   | Amplify          | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm<br>- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB                                                 | 0,2                     |
| 5   | Tivi             | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                                                                            | 0,2                     |
| 6   | Micro            | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%                                                                          | 0,2                     |
| 7   | Phần mềm Kế toán | Cung cấp các số liệu, tài liệu liên quan đến kế toán. Kiểm tra, phân tích các chỉ tiêu phục vụ cho công tác lập kế hoạch, theo dõi và thực hiện lập kế hoạch. | 0,2                     |
|     | Bình chữa cháy   | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2                                                                         | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                 | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|----------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Kế toán Excel | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số\ giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                              |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 60                                         | 246                                                               |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 9                                          | 51,03                                                             |

**Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
MÔ ĐUN: KẾ TOÁN THUẾ VÀ KHAI BÁO THUẾ

Tên nghề: **Kế toán doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Kế toán thuế và khai báo thuế**

Mã mô đun: MD4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>4,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,21</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173 x 195 x 101mm<br>- Khối lượng: 780g                                             | 0,2                     |
| 4   | Amplify        | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm                                                                                  | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị     | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                     | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                  | - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB                                                                                                                        |                         |
| 5   | Tivi             | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                                                                           | 0,2                     |
| 6   | Micro            | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%                                                                         | 0,2                     |
| 7   | Phần mềm Kế toán | Cung cấp các số liệu, tài liệu liên quan đến kế toán. Kiểm tra, phân tích các chỉ tiêu phục vụ cho công tác lập kế hoạch, theo dõi và thực hiện lập kế hoạch | 0,2                     |
| 8   | Bình chữa cháy   | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2                                                                        | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                       | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|----------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Thuế, khai báo thuế | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học x số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                        |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 60                                         | 246                                                         |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 9                                          | 51,03                                                       |

**Phụ lục LXXIX****Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:  
“Kế toán tổng hợp”**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)*

**A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Kế toán tổng hợp
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 360 giờ (*Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 240 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

**I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO****1. Về kiến thức**

- Nắm được nguyên tắc thu - chi kế toán đi kèm với các văn bản pháp luật có liên quan.
- Biết cách sắp xếp và lưu trữ tài liệu một cách khoa học.
- Nắm rõ các nguyên tắc kế toán vốn bằng tiền, kế toán tiền lương cùng các khoản tính theo lương.
- Hiểu rõ kế toán tổng hợp chi phí, giá thành sản phẩm, biết giải trình báo cáo tài chính, thực hiện kê khai, ghi chép trên phần mềm kế toán chuyên dụng.

**2. Về kỹ năng**

- Theo dõi quá trình kinh doanh có phát sinh các nghiệp vụ, giao dịch và các chứng từ pháp lý và hoàn thành các nghiệp vụ đó.
- Nhận biết và tiếp nhận các chứng từ gốc có liên quan tới các giao dịch.
- Ghi chép lại các nghiệp vụ vào tài khoản và sổ sách kế toán.
- Khóa sổ và lập báo cáo tài chính vào cuối kỳ.
- Thu thập, xử lý các thông tin hay số liệu kế toán cũng như các chứng từ kế

toán dựa vào các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Theo dõi và quản lý các công nợ qua báo cáo của kế toán công nợ.
- Theo dõi, tính toán giá từng sản phẩm khâu sản xuất thực tế.
- Hạch toán thu nhập, chi phí, khấu hao, tài sản cố định, công nợ, thuế giá trị gia tăng.

### 3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.
- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

### 4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Nhân viên hỗ trợ cập nhật chứng từ vào sổ kế toán; Hỗ trợ lập các chứng từ liên quan đến thuế.

## II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

| TT               | Tên chương mục    | Thời gian ( giờ ) |            |            |
|------------------|-------------------|-------------------|------------|------------|
|                  |                   | Tổng số           | Lý thuyết  | Thực hành  |
| MĐ01             | Nguyên lý kế toán | 90                | 30         | 60         |
| MĐ02             | Kế toán tổng hợp  | 90                | 30         | 60         |
| MĐ03             | Kế toán thuế      | 90                | 30         | 60         |
| MĐ04             | Sổ sách kế toán   | 90                | 30         | 60         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                   | <b>360</b>        | <b>120</b> | <b>240</b> |

## B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KẾ TOÁN TỔNG HỢP

**Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
MÔ ĐUN: NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

Tên nghề: **Kế toán tổng hợp**

Tên mô đun: **Nguyên lý kế toán**

Mã mô đun: MD01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

### I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>4,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,21</b>    |         |

### II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173x195x101mm<br>- Khối lượng: 780g                                                 | 0,2                     |
| 4   | Amplify        | - Công suất 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm<br>- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB                                          | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 5   | Tivi           | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi      | 0,2                     |
| 6   | Micro          | - Tần số: 800Hz - 12KHz .<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB.<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30% | 0,2                     |
| 7   | Bình chữa cháy | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2   | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                     | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|--------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Nguyên lý kế toán | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 60                                         | 246                                                              |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 9                                          | 51,03                                                            |

**Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tên nghề: **Kế toán tổng hợp**

Tên mô đun: **Kế toán tổng hợp**

Mã mô đun: MD02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>4,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,21</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173x195x101mm<br>- Khối lượng: 780g                                                 | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị     | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                       | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 4   | Amply            | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm<br>- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB  | 0,2                     |
| 5   | Tivi             | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                             | 0,2                     |
| 6   | Micro            | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%                           | 0,2                     |
| 7   | Phần mềm Kế toán | Tự động tổng hợp số liệu lên báo cáo thuế, báo cáo tài chính giúp doanh nghiệp nộp báo cáo kịp thời, chính xác | 0,2                     |
| 8   | Bình chữa cháy   | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2                          | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|-------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Kế toán tổng hợp | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 60                                         | 246                                                              |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 9                                          | 51,03                                                            |

**Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: KẾ TOÁN THUẾ**

Tên nghề: **Kế toán tổng hợp**

Tên mô đun: **Kế toán thuế**

Mã mô đun: **MD03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>4,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,21</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173x195x101mm<br>- Khối lượng: 780g                                                 | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị     | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                     | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 4   | Amply            | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm<br>- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB                                                | 0,2                     |
| 5   | Tivi             | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                                                                           | 0,2                     |
| 6   | Micro            | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%                                                                         | 0,2                     |
| 7   | Phần mềm Kế toán | Cung cấp các số liệu, tài liệu liên quan đến kế toán. Kiểm tra, phân tích các chỉ tiêu phục vụ cho công tác lập kế hoạch, theo dõi và thực hiện lập kế hoạch | 0,2                     |
| 8   | Bình chữa cháy   | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2                                                                        | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                         | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Thuế và khai báo thuế | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số\ giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                              |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 60                                         | 246                                                               |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 9                                          | 51,03                                                             |

**Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: SỔ SÁCH KẾ TOÁN**

Tên nghề: **Kế toán tổng hợp**

Tên mô đun: **Sổ sách kế toán**

Mã mô đun: **MD4**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>4,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,21</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173x195x101mm<br>- Khối lượng: 780g                                                 | 0,2                     |
| 4   | Amply          | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz                                                                                                                         | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị     | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                     | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                  | - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm<br>- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB                                                                                 |                         |
| 5   | Tivi             | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                                                                           | 0,2                     |
| 6   | Micro            | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%                                                                         | 0,2                     |
| 7   | Phần mềm Kế toán | Cung cấp các số liệu, tài liệu liên quan đến kế toán. Kiểm tra, phân tích các chỉ tiêu phục vụ cho công tác lập kế hoạch, theo dõi và thực hiện lập kế hoạch | 0,2                     |
| 8   | Bình chữa cháy   | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2                                                                        | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                   | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Sổ sách kế toán | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số\ giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                              |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 60                                         | 246                                                               |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 9                                          | 51,03                                                             |

**Phụ lục LXXX****Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:  
“Kế toán thực hành”**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)*

**A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Kế toán thực hành
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 360 giờ (*Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 240 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

**I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO****1. Về kiến thức**

- Nắm được nguyên tắc thu - chi kế toán đi kèm với các văn bản pháp luật có liên quan.
- Biết cách sắp xếp và lưu trữ tài liệu một cách khoa học.
- Nắm rõ các nguyên tắc kế toán vốn bằng tiền, kế toán tiền lương cùng các khoản tính theo lương.
- Hiểu rõ kế toán tổng hợp chi phí, giá thành sản phẩm, biết giải trình báo cáo tài chính, thực hiện kê khai, ghi chép trên phần mềm kế toán chuyên dụng.

**2. Về kỹ năng**

- Theo dõi quá trình kinh doanh có phát sinh các nghiệp vụ, giao dịch và các chứng từ pháp lý và hoàn thành các nghiệp vụ đó.
- Nhận biết và tiếp nhận các chứng từ gốc có liên quan tới các giao dịch.
- Ghi chép lại các nghiệp vụ vào tài khoản và sổ sách kế toán.
- Khóa sổ và lập báo cáo tài chính vào cuối kỳ.

- Thu thập, xử lý các thông tin hay số liệu kế toán cũng như các chứng từ kế toán dựa vào các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Theo dõi và quản lý các công nợ qua báo cáo của kế toán công nợ.
- Theo dõi, tính toán giá từng sản phẩm khâu sản xuất thực tế.
- Hạch toán thu nhập, chi phí, khấu hao, tài sản cố định, công nợ, thuế giá trị gia tăng.

### 3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.
- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

### 4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Hỗ trợ cập nhật các số liệu chứng từ liên quan đến kế toán; Hỗ trợ tính được các số liệu thu/chi trong kế toán.

## II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

| TT               | Tên chương mục              | Thời gian ( giờ ) |            |            |
|------------------|-----------------------------|-------------------|------------|------------|
|                  |                             | Tổng số           | Lý thuyết  | Thực hành  |
| MĐ01             | Nguyên lý kế toán           | 90                | 30         | 60         |
| MĐ02             | Kế toán tài chính           | 90                | 30         | 60         |
| MĐ03             | Kế toán chi phí và quản trị | 90                | 30         | 60         |
| MĐ04             | Kế toán Excel               | 90                | 30         | 60         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                             | <b>360</b>        | <b>120</b> | <b>240</b> |

**B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KẾ TOÁN TỔNG HỢP****Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

MÔ ĐUN: NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

Tên nghề: **Kế toán thực hành**Tên mô đun: **Nguyên lý kế toán**Mã mô đun: **MD01**Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>4,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,21</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                        | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu hình: Tối thiểu Core I3</li> <li>- Chuột quang: Cổng USB</li> <li>- Bàn phím: kết nối cổng USB</li> <li>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm</li> <li>- Màn hình: LCD 17 inch</li> </ul> | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước: 1,2 x 1,5 m</li> <li>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng</li> </ul>                                                                                     | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                      | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173 x 195 x 101mm<br>- Khối lượng: 780g     | 0,2                     |
| 4   | Amplify        | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm<br>- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB | 0,2                     |
| 5   | Tivi           | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                            | 0,2                     |
| 6   | Micro          | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%                          | 0,2                     |
| 7   | Bình chữa cháy | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO <sub>2</sub>             | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                     | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|--------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Nguyên lý kế toán | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 60                                         | 246                                                              |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 9                                          | 51,03                                                            |

**Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: KẾ TOÁN TÀI CHÍNH**

Tên nghề: **Kế toán thực hành**

Tên mô đun: **Kế toán tài chính**

Mã mô đun: MD02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>4,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,21</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173 x 195 x 101mm<br>- Khối lượng: 780g                                             | 0,2                     |
| 4   | Amply          | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm                                                                                  | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị     | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                       | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                  | - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB                                                                          |                         |
| 5   | Tivi             | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                             | 0,2                     |
| 6   | Micro            | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%                           | 0,2                     |
| 7   | Phần mềm Kế toán | Tự động tổng hợp số liệu lên báo cáo thuế, báo cáo tài chính giúp doanh nghiệp nộp báo cáo kịp thời, chính xác | 0,2                     |
| 8   | Bình chữa cháy   | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2                          | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                     | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|--------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Kế toán tài chính | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 60                                         | 246                                                              |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 9                                          | 51,03                                                            |

**Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: KẾ TOÁN CHI PHÍ VÀ QUẢN TRỊ**

Tên nghề: **Kế toán thực hành**

Tên mô đun: **Kế toán chi phí và quản trị**

Mã mô đun: **MD03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>4,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,21</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết<br>bảng tiện dụng                                                                | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173 x 195 x 101mm<br>- Khối lượng: 780g                                             | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị     | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                     | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 4   | Amplý            | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm<br>- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB                                                | 0,2                     |
| 5   | Tivi             | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                                                                           | 0,2                     |
| 6   | Micro            | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%                                                                         | 0,2                     |
| 7   | Phần mềm Kế toán | Cung cấp các số liệu, tài liệu liên quan đến kế toán. Kiểm tra, phân tích các chỉ tiêu phục vụ cho công tác lập kế hoạch, theo dõi và thực hiện lập kế hoạch | 0,2                     |
| 8   | Bình chữa cháy   | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2                                                                        | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|-------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Kế toán quản trị | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 60                                         | 246                                                              |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 9                                          | 51,03                                                            |

**Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: KẾ TOÁN EXCEL**

Tên nghề: **Kế toán thực hành**

Tên mô đun: **Kế toán Excel**

Mã mô đun: MD4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>4,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,21</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173 x 195 x 101mm<br>- Khối lượng: 780g                                             | 0,2                     |
| 4   | Amplify        | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm                                                                                  | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                | - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB                                                 |                         |
| 5   | Tivi           | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi    | 0,2                     |
| 6   | Micro          | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%  | 0,2                     |
| 7   | Bình chữa cháy | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2 | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                      | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|---------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Excel chuyên ngành | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số\ giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                              |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 60                                         | 246                                                               |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 9                                          | 51,03                                                             |

**Phụ lục LXXXI****Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Ngh nghiệp vụ kế toán ngân hàng”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** **Ngh nghiệp vụ kế toán ngân hàng**
- ❖ **Trình độ đào tạo:** **Sơ cấp I**
- ❖ **Thời gian đào tạo:** **360 giờ (Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 240 giờ)**
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** **Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.**
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** **Chứng chỉ sơ cấp I**

**I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO****1. Về kiến thức**

- Có kiến thức thực tế và lý thuyết tương đối rộng trong phạm vi của nghề Nghiệp vụ kế toán ngân hàng.
- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hoá, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.
- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc nghề Nghiệp vụ kế toán ngân hàng.

**2. Về kỹ năng**

- Thực hiện các nghiệp vụ giao dịch viên tại quầy, quan hệ khách hàng.
- Phân loại, xử lý, ghi chép các nghiệp vụ ngân hàng vào các chứng từ, sổ phù hợp với từng loại hình, quy mô của doanh nghiệp.
- Có khả năng sử dụng các thuật ngữ chuyên môn của ngành trong giao tiếp hiệu quả tại nơi làm việc; phản biện và sử dụng các giải pháp thay thế; đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

**3. Thái độ**

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.
- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

#### 4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Hỗ trợ phân loại, xử lý, ghi chép các nghiệp vụ ngân hàng vào các chứng từ; Hỗ trợ lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

## II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

| TT        | Tên chương mục                 | Thời gian ( giờ ) |           |           |
|-----------|--------------------------------|-------------------|-----------|-----------|
|           |                                | Tổng số           | Lý thuyết | Thực hành |
| MĐ01      | Thuế, khai báo thuế            | 90                | 30        | 60        |
| MĐ02      | Tài chính tiền tệ              | 90                | 30        | 60        |
| MĐ03      | Luật kế toán                   | 90                | 30        | 60        |
| MĐ04      | Phân tích và báo cáo tài chính | 90                | 30        | 60        |
| TỔNG CỘNG |                                | 360               | 120       | 240       |

## B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KẾ TOÁN TỔNG HỢP

**Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: THUẾ, KHAI BÁO THUẾ**

Tên nghề: **Nghệp vụ kế toán ngân hàng**

Tên mô đun: **Thuế, khai báo thuế**

Mã mô đun: **MĐ01**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>4,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,21</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173x195x101mm<br>- Khối lượng: 780g                                                 | 0,2                     |
| 4   | Amplify        | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm<br>- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB                                         | 0,2                     |
| 5   | Tivi           | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                                                                    | 0,2                     |
| 6   | Micro          | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%                                                                  | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị     | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                       | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 7   | Phần mềm Kế toán | Tự động tổng hợp số liệu lên báo cáo thuế, báo cáo tài chính giúp doanh nghiệp nộp báo cáo kịp thời, chính xác | 0,2                     |
| 8   | Bình chữa cháy   | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2                          | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                         | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Thuế và khai báo thuế | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 60                                         | 246                                                              |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 9                                          | 51,03                                                            |

**Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: TÀI CHÍNH TIỀN TỆ**

Tên nghề: **Nghệp vụ kế toán ngân hàng hàng**

Tên mô đun: **Tài chính tiền tệ**

Mã mô đun: MD02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>4,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,21</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173 x 195 x 101mm<br>- Khối lượng: 780g                                             | 0,2                     |
| 4   | Amplify        | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x                                                                                        | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị     | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                       | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                  | 182mm<br>- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB                                                                 |                         |
| 5   | Tivi             | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                             | 0,2                     |
| 6   | Micro            | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%                           | 0,2                     |
| 7   | Phần mềm Kế toán | Tự động tổng hợp số liệu lên báo cáo thuế, báo cáo tài chính giúp doanh nghiệp nộp báo cáo kịp thời, chính xác | 0,2                     |
| 8   | Bình chữa cháy   | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2                          | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                               | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Lý thuyết tiền tệ ngân hàng | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 60                                         | 246                                                              |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 9                                          | 51,03                                                            |

**Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: LUẬT KẾ TOÁN**

Tên nghề: **Nghiệp vụ kế toán ngân hàng**

Tên mô đun: **Luật Kế toán**

Mã mô đun: **MD03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>4,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,21</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173 x 195 x 101mm<br>- Khối lượng: 780g                                             | 0,2                     |
| 4   | Amplify        | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x                                                                                        | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                | 182mm<br>- Cổng kết nối:<br>LINE, Micro, REC, SUB                                     |                         |
| 5   | Tivi           | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi    | 0,2                     |
| 6   | Micro          | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%  | 0,2                     |
| 7   | Bình chữa cháy | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2 | 0,2                     |

**III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ**

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|---------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Luật kế toán | 01              |

**IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| STT | Tên cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số\ giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                              |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 60                                         | 246                                                               |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 9                                          | 51,03                                                             |

**Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: PHÂN TÍCH VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tên nghề: **Nghiệp vụ kế toán ngân hàng**

Tên mô đun: **Phân tích và báo cáo tài chính**

Mã mô đun: **MD4**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>4,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,21</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173 x 195 x 101mm<br>- Khối lượng: 780g                                             | 0,2                     |
| 4   | Amply          | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x                                                                                        | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                | 182mm<br>- Cổng kết nối:<br>LINE, Micro, REC, SUB                                     |                         |
| 5   | Tivi           | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi    | 0,2                     |
| 6   | Micro          | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%  | 0,2                     |
| 7   | Bình chữa cháy | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2 | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                  | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|---------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học phân tích và báo cáo tài chính | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 60                                         | 246                                                              |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 9                                          | 51,03                                                            |

**Phụ lục LXXXII****Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Nghề nghiệp vụ kế toán và khai báo thuế”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** **Nghề nghiệp vụ kế toán và khai báo thuế**
- ❖ **Trình độ đào tạo:** **Sơ cấp I**
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 360 giờ (*Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 240 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

**I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO****1. Về kiến thức**

- Có kiến thức thực tế và lý thuyết tương đối rộng trong phạm vi của nghề Nghiệp vụ kế toán thuế và khai báo thuế.
- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hoá, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.
- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc nghề Nghiệp vụ kế toán thuế và khai báo thuế.

**2. Về kỹ năng**

- Là người phải am hiểu tường tận về thủ tục cũng như chế độ kế toán.
- Bắt buộc phải sử dụng thành thạo ít nhất 1 phần mềm kế toán trở lên.
- Thành thạo kỹ năng máy tính, kỹ năng văn phòng.

**3. Thái độ**

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.
- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

**4. Cơ hội việc làm**

Sau khi tốt nghiệp người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Hỗ trợ cập nhật các số liệu vào chứng từ kế toán; Hỗ trợ lập chứng từ khai báo thuế; Hỗ trợ lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

| TT               | Tên chương mục                                    | Thời gian ( giờ ) |            |            |
|------------------|---------------------------------------------------|-------------------|------------|------------|
|                  |                                                   | Tổng số           | Lý thuyết  | Thực hành  |
| MĐ01             | Thuế, khai báo thuế                               | 90                | 30         | 60         |
| MĐ02             | Kế toán doanh nghiệp sản xuất                     | 90                | 30         | 60         |
| MĐ03             | Phân tích và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 90                | 30         | 60         |
| MĐ04             | Sổ sách kế toán                                   | 90                | 30         | 60         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                                   | <b>360</b>        | <b>120</b> | <b>240</b> |

## B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KẾ TOÁN TỔNG HỢP

**Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
MÔ ĐUN: THUẾ, KHAI BÁO THUẾ

Tên nghề: **Nghề vụ kế toán và khai báo thuế**

Tên mô đun: **Thuế, khai báo thuế**

Mã mô đun: **MĐ01**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

## I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>4,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,21</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị     | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính         | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động     | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường   | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173x195x101mm<br>- Khối lượng: 780g                                                 | 0,2                     |
| 4   | Amply            | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm<br>- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB                                         | 0,2                     |
| 5   | Tivi             | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                                                                    | 0,2                     |
| 6   | Micro            | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%                                                                  | 0,2                     |
| 7   | Phần mềm Kế toán | Tự động tổng hợp số liệu lên báo cáo thuế, báo cáo tài chính giúp doanh nghiệp nộp báo cáo kịp thời, chính xác                                        | 0,2                     |
| 8   | Bình chữa cháy   | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2                                                                 | 0,2                     |

**III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ**

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                         | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Thuế và khai báo thuế | 01              |

**IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| STT | Tên cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/\text{người học} \times \text{số giờ}$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                                           |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 60                                         | 246                                                                            |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 9                                          | 51,03                                                                          |

**Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT**

Tên nghề: **Nghề vụ kế toán và khai báo thuế**

Tên mô đun: **Kế toán doanh nghiệp sản xuất**

Mã mô đun: **MD02**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>4,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,21</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m.<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                  | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173x195x101mm<br>- Khối lượng: 780g                                                 | 0,2                     |
| 4   | Amply          | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x                                                                                        | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị     | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                       | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                  | 182mm<br>- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB                                                                 |                         |
| 5   | Tivi             | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                             | 0,2                     |
| 6   | Micro            | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%                           | 0,2                     |
| 7   | Phần mềm Kế toán | Tự động tổng hợp số liệu lên báo cáo thuế, báo cáo tài chính giúp doanh nghiệp nộp báo cáo kịp thời, chính xác | 0,2                     |
| 8   | Bình chữa cháy   | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2                          | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                 | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|--------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Kế toán doanh nghiệp sản xuất | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 60                                         | 246                                                              |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 9                                          | 51,03                                                            |

**Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: PHÂN TÍCH VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
**KINH DOANH**

Tên nghề: **Nghệp vụ kế toán và khai báo thuế**

Tên mô đun: **Phân tích và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Mã mô đun: **MD03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>4,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,21</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173x195x101mm<br>- Khối lượng: 780g                                                 | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                      | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 4   | Amply          | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm<br>- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB | 0,2                     |
| 5   | Tivi           | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                            | 0,2                     |
| 6   | Micro          | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%                          | 0,2                     |
| 7   | Bình chữa cháy | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2                         | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                  | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|---------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Phân tích hoạt động kinh doanh | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 60                                         | 246                                                              |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 9                                          | 51,03                                                            |

**Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: SỔ SÁCH KẾ TOÁN**

Tên nghề: **Nghề vụ kế toán và khai báo thuế**

Tên mô đun: **Sổ sách kế toán**

Mã mô đun: **MD4**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>4,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,21</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173x195x101mm<br>- Khối lượng: 780g                                                 | 0,2                     |
| 4   | Amplify        | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm                                                                                  | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị     | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                     | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                  | - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB                                                                        |                         |
| 5   | Tivi             | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                           | 0,2                     |
| 6   | Micro            | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%                         | 0,2                     |
| 7   | Phần mềm Kế toán | Tự động tổng hợp số liệu vào các chứng từ sổ kế toán; giúp doanh nghiệp tổng hợp báo cáo kịp thời, chính xác | 0,2                     |
| 8   | Bình chữa cháy   | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2                        | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                   | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Sổ sách kế toán | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học x số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                        |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 60                                         | 246                                                         |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 9                                          | 51,03                                                       |

**Phụ lục LXXXIII****Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Quản lý doanh nghiệp”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Quản lý doanh nghiệp
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 360 giờ (*Lý thuyết: 150 giờ; thực hành: 210 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

**I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO****1. Về kiến thức**

- Nắm bắt các kỹ năng về quản lý doanh nghiệp.
- Hoạch định, lên chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh chi tiết, điều hành hoạt động của doanh nghiệp, dự báo tình hình tương lai, phân tích đối thủ để có sự khác biệt.

**2. Về kỹ năng**

- Xác định mục tiêu rõ ràng cho công ty.
- Lên chiến lược, kế hoạch kinh doanh, sản xuất tỉ mỉ, chi tiết dựa vào nguồn lực sẵn có.
- Đốc thúc sản xuất, kinh doanh đáp ứng đơn hàng của khách và yêu cầu về chất lượng.
- Theo dõi quá trình sản xuất, kinh doanh, đảm bảo đúng quy trình, tiến độ công việc.

**3. Thái độ**

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.

- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

#### 4. Cơ hội việc làm

- Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Hỗ trợ quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

## II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

| TT               | Tên chương mục                 | Thời gian ( giờ ) |            |            |
|------------------|--------------------------------|-------------------|------------|------------|
|                  |                                | Tổng số           | Lý thuyết  | Thực hành  |
| MĐ01             | Khởi nghiệp kinh doanh         | 72                | 30         | 42         |
| MĐ02             | Quản trị chiến lược            | 72                | 30         | 42         |
| MĐ03             | Quản trị tài chính             | 72                | 30         | 42         |
| MĐ04             | Quản trị nguồn nhân lực        | 72                | 30         | 42         |
| MĐ05             | Phân tích hoạt động kinh doanh | 72                | 30         | 42         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                | <b>360</b>        | <b>150</b> | <b>210</b> |

## B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

### Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

#### MÔ ĐUN: KHỞI NGHIỆP KINH DOANH

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Khởi nghiệp kinh doanh**

Mã mô đun: **MĐ01**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>3,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 2,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,16</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173x195x101mm<br>- Khối lượng: 780g                                                 | 0,2                     |
| 4   | Amplify        | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm<br>- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB                                         | 0,2                     |
| 5   | Tivi           | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                                                                    | 0,2                     |
| 6   | Micro          | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%                                                                  | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị     | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                       | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 7   | Phần mềm Kế toán | Tự động tổng hợp số liệu lên báo cáo thuế, báo cáo tài chính giúp doanh nghiệp nộp báo cáo kịp thời, chính xác | 0,2                     |
| 8   | Bình chữa cháy   | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO <sub>2</sub>              | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                          | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|-------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Khởi nghiệp kinh doanh | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số\ giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                              |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 42                                         | 172,2                                                             |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 7,2                                        | 40,82                                                             |

**Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC**

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Quản trị chiến lược**

Mã mô đun: **MD02**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>3,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 2,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,16</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173x195x101mm<br>- Khối lượng: 780g                                                 | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                      | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 4   | Amplý          | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm<br>- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB | 0,2                     |
| 5   | Tivi           | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                            | 0,2                     |
| 6   | Micro          | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%                          | 0,2                     |
| 7   | Bình chữa cháy | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2                         | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                      | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|---------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Quản lý chiến lược | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số\ giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                              |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 42                                         | 172,2                                                             |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 7,2                                        | 40,82                                                             |

**Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH**

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Quản trị tài chính**

Mã mô đun: **MD03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>3,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 2,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,16</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173x195x101mm<br>- Khối lượng: 780g                                                 | 0,2                     |
| 4   | Amplify        | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz                                                                                                                         | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                | - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm<br>- Cổng kết nối:<br>LINE, Micro, REC, SUB         |                         |
| 5   | Tivi           | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi      | 0,2                     |
| 6   | Micro          | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%    | 0,2                     |
| 7   | Bình chữa cháy | - Trọng lượng chất: 3 kg.<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg.<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2 | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                         | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Quản trị về tài chính | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 42                                         | 172,2                                                            |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 7,2                                        | 40,82                                                            |

**Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC**

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Quản trị nguồn nhân lực**

Mã mô đun: **MD4**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>3,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 2,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,16</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173x195x101mm<br>- Khối lượng: 780g                                                 | 0,2                     |
| 4   | Amplify        | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x                                                                                        | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                | 182mm<br>- Cổng kết nối:<br>LINE, Micro, REC, SUB                                     |                         |
| 5   | Tivi           | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi    | 0,2                     |
| 6   | Micro          | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%  | 0,2                     |
| 7   | Bình chữa cháy | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2 | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                           | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|--------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Quản trị nguồn nhân lực | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 42                                         | 172,2                                                            |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 7,2                                        | 40,82                                                            |

**Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Phân tích hoạt động kinh doanh**

Mã mô đun: **MD5**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>3,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 2,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,16</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173x195x101mm<br>- Khối lượng: 780g                                                 | 0,2                     |
| 4   | Amplify        | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x                                                                                        | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                | 182mm<br>- Cổng kết nối:<br>LINE, Micro, REC, SUB                                       |                         |
| 5   | Tivi           | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi      | 0,2                     |
| 6   | Micro          | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%    | 0,2                     |
| 7   | Bình chữa cháy | - Trọng lượng chất : 3 kg<br>- Trọng lượng tổng : ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2 | 0,2                     |

**III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ**

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                  | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|---------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Phân tích hoạt động kinh doanh | 100             |

**IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 42                                         | 172,2                                                            |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 7,2                                        | 40,82                                                            |

**Phụ lục LXXXIV****Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 360 giờ (*Lý thuyết: 150 giờ; thực hành: 210 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

**I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO****1. Về kiến thức**

- Nắm bắt các kỹ năng về quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- Hoạch định, lên chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh chi tiết, điều hành hoạt động của doanh nghiệp, dự báo tình hình tương lai, phân tích đối thủ để có sự khác biệt.

**2. Về kỹ năng**

- Xác định mục tiêu rõ ràng cho công ty.
- Hỗ trợ lập kế hoạch chiến lược, kế hoạch kinh doanh, sản xuất tỉ mỉ, chi tiết dựa vào nguồn lực sẵn có.
- Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh đáp ứng đơn hàng của khách và yêu cầu về chất lượng.
- Hỗ trợ quá trình sản xuất, kinh doanh, đảm bảo đúng quy trình, tiến độ công việc.
- Hỗ trợ lập kế hoạch, dự báo cung cầu và sản xuất, kinh doanh trong tương lai.
- Hỗ trợ lập kế hoạch thủ tục, hợp đồng, sản xuất, kinh doanh.

**3. Thái độ**

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách

nhệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.
- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

#### 4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Hỗ trợ lập kế hoạch chiến lược; Hỗ trợ quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

## II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

| TT               | Tên chương mục                                 | Thời gian ( giờ ) |            |            |
|------------------|------------------------------------------------|-------------------|------------|------------|
|                  |                                                | Tổng số           | Lý thuyết  | Thực hành  |
| MĐ01             | Khởi nghiệp kinh doanh                         | 72                | 30         | 42         |
| MĐ02             | Quản trị nhân sự trong doanh nghiệp vừa và nhỏ | 72                | 30         | 42         |
| MĐ03             | Quản trị sản xuất – kinh doanh                 | 72                | 30         | 42         |
| MĐ04             | Hoạt động quản lý bán hàng                     | 72                | 30         | 42         |
| MĐ05             | Quản lý tài chính trong doanh nghiệp nhỏ       | 72                | 30         | 42         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                                | <b>360</b>        | <b>150</b> | <b>210</b> |

## B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

**Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: KHỞI NGHIỆP KINH DOANH**

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ**

Tên mô đun: **Khởi nghiệp kinh doanh**

Mã mô đun: **MĐ01**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>3,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 2,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,16</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị     | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính         | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động     | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường   | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173x195x101mm<br>- Khối lượng: 780g                                                 | 0,2                     |
| 4   | Amply            | - Công suất 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm<br>- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB                                          | 0,2                     |
| 5   | Tivi             | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                                                                    | 0,2                     |
| 6   | Micro            | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%                                                                  | 0,2                     |
| 7   | Phần mềm Kế toán | Tự động tổng hợp số liệu lên báo cáo thuế, báo cáo tài chính giúp doanh nghiệp nộp báo cáo kịp thời, chính xác                                        | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 8   | Bình chữa cháy | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2 | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                          | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|-------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Khởi nghiệp kinh doanh | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 42                                         | 172,2                                                            |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 7,2                                        | 40,82                                                            |

**Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC**

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ**

Tên mô đun: **Quản trị nhân sự trong doanh nghiệp vừa và nhỏ**

Mã mô đun: **MD02**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>3,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 2,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,16</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173x195x101mm<br>- Khối lượng: 780g                                                | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                      | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 4   | Amplify        | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm<br>- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB | 0,2                     |
| 5   | Tivi           | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                            | 0,2                     |
| 6   | Micro          | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%                          | 0,2                     |
| 7   | Bình chữa cháy | - Trọng lượng chất : 3 kg<br>- Trọng lượng tổng : ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2                       | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                       | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|--------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Quản lý nhân lực trong doanh nghiệp | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số\ giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                              |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 42                                         | 172,2                                                             |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 7,2                                        | 40,82                                                             |

**Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: QUẢN TRỊ SẢN XUẤT – KINH DOANH**

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ**

Tên mô đun: **Quản trị sản xuất – Kinh doanh**

Mã mô đun: **MD03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>3,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 2,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,16</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173x195x101mm<br>- Khối lượng: 780g                                                 | 0,2                     |
| 4   | Amplify        | - Công suất 250W, 220V, 50Hz                                                                                                                          | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                | - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm<br>- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB            |                         |
| 5   | Tivi           | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi      | 0,2                     |
| 6   | Micro          | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%    | 0,2                     |
| 7   | Bình chữa cháy | - Trọng lượng chất : 3 kg<br>- Trọng lượng tổng : ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2 | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                       | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|----------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Quản trị kinh doanh | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 42                                         | 172,2                                                            |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 7,2                                        | 40,82                                                            |

**Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ BÁN HÀNG**

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ**

Tên mô đun: **Hoạt động quản lý bán hàng**

Mã mô đun: **MD4**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>3,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 2,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,16</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173x195x101mm<br>- Khối lượng: 780g                                                 | 0,2                     |
| 4   | Amplify        | - Công suất 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm                                                                                   | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                | - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB                                                 |                         |
| 5   | Tivi           | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi    | 0,2                     |
| 6   | Micro          | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%  | 0,2                     |
| 7   | Bình chữa cháy | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2 | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                  | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|---------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Quản lý sản xuất và tác nghiệp | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học x số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                        |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 42                                         | 172,2                                                       |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 7,2                                        | 40,82                                                       |

**Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ**

Tên mô đun: **Quản lý tài chính trong doanh nghiệp nhỏ**

Mã mô đun: MD5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>3,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 2,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,16</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                    | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173x195x101mm<br>- Khối lượng: 780g                                                 | 0,2                     |
| 4   | Amply          | - Công suất 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm                                                                                   | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                | - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB                                                 |                         |
| 5   | Tivi           | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi    | 0,2                     |
| 6   | Micro          | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%  | 0,2                     |
| 7   | Bình chữa cháy | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2 | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                          | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|-------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Tài chính doanh nghiệp | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 42                                         | 172,2                                                            |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 7,2                                        | 40,82                                                            |

**Phụ lục LXXXV****Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Nghiep vụ bán hàng”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** **Nghiep vụ bán hàng**
- ❖ **Trình độ đào tạo:** **Sơ cấp I**
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 360 giờ (*Lý thuyết: 150 giờ; thực hành: 210 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

**I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO****1. Về kiến thức**

- Trình bày được các kiến thức về bán hàng, trưng bày hàng hóa, nắm vững nguyên lý trong quan hệ chăm sóc khách hàng, quản lý kho hàng ở siêu thị, thương mại điện tử.

**2. Về kỹ năng**

- Sử dụng thành thạo các ứng dụng và phần mềm tin học trong các nghiệp vụ bán hàng và quản lý siêu thị, hàng hóa và xuất nhập tồn kho đối với các chủng loại mặt hàng kinh doanh trong siêu thị.

- Thực hành thành thạo các kỹ năng trưng bày hàng hóa, trình bày trang trí của hàng, kỹ năng bán hàng.

- Chuyên nghiệp trong giao tiếp, nắm bắt tâm lý khách hàng, quan hệ và chăm sóc khách hàng một cách bài bản.

**3. Thái độ**

- Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

#### 4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Nhân viên hỗ trợ bán hàng, hỗ trợ tư vấn, gợi ý các sản phẩm hoặc dịch vụ kinh doanh.

## II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

| TT               | Tên chương mục                | Thời gian ( giờ ) |            |            |
|------------------|-------------------------------|-------------------|------------|------------|
|                  |                               | Tổng số           | Lý thuyết  | Thực hành  |
| MĐ01             | Nghiep vụ bán lẻ              | 72                | 30         | 42         |
| MĐ02             | Nghiep vụ bán hàng đại lý     | 72                | 30         | 42         |
| MĐ03             | Nghiep vụ bán hàng trực tuyến | 72                | 30         | 42         |
| MĐ04             | Nghiep vụ bán hàng siêu thị   | 72                | 30         | 42         |
| MĐ05             | Kỹ năng trưng bày hàng hóa    | 72                | 30         | 42         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                               | <b>360</b>        | <b>150</b> | <b>210</b> |

## B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG

**Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ BÁN LẺ**

Tên nghề: **Nghiep vụ bán hàng**

Tên mô đun: **Nghiep vụ bán lẻ**

Mã mô đun: **MĐ01**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>3,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 2,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,16</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173x195x101mm<br>- Khối lượng: 780g                                                 | 0,2                     |
| 4   | Amplify        | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm<br>- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB                                         | 0,2                     |
| 5   | Tivi           | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                                                                    | 0,2                     |
| 6   | Micro          | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%                                                                  | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị                                 | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                    | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 7   | Phần mềm quản lý bán hàng                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phần mềm hoạt động trên nhiều hệ điều hành và thiết bị khác nhau</li> <li>- Theo dõi và quản lý cửa hàng mọi lúc mọi nơi</li> <li>- Chức năng phần mềm đầy đủ, chi tiết và chặt chẽ</li> </ul>                     | 0,2                     |
| 8   | Thùng Carton nhiều kích cỡ, xe đẩy, giỏ nhựa | Thùng Carton nhiều kích cỡ, xe đẩy, giỏ nhựa                                                                                                                                                                                                                | 0,2                     |
| 9   | Tủ mát                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất: 500W</li> <li>- Sấy kính chống đọng sương: Có</li> <li>- Cửa nhôm viền bạc</li> <li>- Xốp giữ nhiệt: 4.5cm</li> <li>- Nhiệt độ: 2 ~ 8 độ C</li> <li>- Kích thước: 1800 x 630 x 2000mm</li> </ul>        | 0,2                     |
| 10  | Tủ đông                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất 111w - kích thước nhỏ gọn</li> <li>- Gas r600a - tiết kiệm điện</li> <li>- Độ âm sâu: -18 độ đến -30 độ</li> </ul>                                                                                       | 0,2                     |
| 11  | Máy in mã vạch (barcode Printer)             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chức năng: in tem dán mã vạch</li> <li>- Tốc độ in: 127mm/s</li> <li>- Cổng kết nối: USB</li> <li>- Khổ giấy: K80</li> </ul>                                                                                       | 0,2                     |
| 12  | Máy đọc mã vạch (barcode Printer)            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chức năng: Quét mã vạch siêu thị, shop, nhà sách</li> <li>- Tốc Độ Scan: 300 Dòng/Giây</li> <li>- Tương thích phần mềm: CUKCUK, FoodyPos, Kiotviet, Ocha, POS365, Sapo, Suno, Thuận Việt Soft, Toàn Cầu</li> </ul> | 0,2                     |
| 13  | Kệ trưng bày sản phẩm                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiều cao: 1,8m</li> <li>- Chiều dài: 1m</li> <li>- Chiều rộng: 50cm</li> <li>- Tầng: 5 tầng đợt</li> </ul>                                                                                                        | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị                               | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                        | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                                            | - Chất liệu: Sắt sơn tĩnh điện<br>- Trọng tải: lên tới 80kg/sàn                                                                                                 |                         |
| 14  | Bàn thu ngân                               | - Chiều dài: 1800mm, 2100mm<br>- Chiều cao: 750mm<br>- Chiều rộng mặt bàn: 500mm<br>- Màu sắc: Sơn theo yêu cầu<br>- Chất liệu: Gỗ công nghiệp dày 16mm – 18mm  | 0,2                     |
| 15  | Máy quét thẻ ATM                           | - Dung lượng Pin: 2580 mAh<br>- Kích thước máy: 21.5×8.3×1.7cm<br>- Màn Hình: 5.45 inch HD+, 1440×720 18:9 IPS                                                  | 0,2                     |
| 16  | Máy in hóa đơn hàng hóa                    | - Tốc độ in: 90mm/s<br>- Công nghệ in: in nhiệt trực tiếp<br>- Loại giấy dụng: giấy nhiệt khổ 57mm<br>- Dao cắt: không<br>- Kết nối: USB,RJ11<br>- Khổ in: 54mm | 0,2                     |
| 17  | Bộ gõ tem từ cứng và ghim cài cho hàng hóa | - Kích thước: 82mm x 75mm<br>- Từ lực (cường độ từ tính): 12.000 GS<br>Gõ cả tem từ AM lẫn RF: có trọng lượng: 360g<br>- Chất liệu: Nam châm bọc vỏ nhựa ABS    | 0,2                     |
| 18  | Bình chữa cháy                             | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng : ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2                                                                          | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                       | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|----------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Nghệ thuật bán hàng | 01              |

**IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số\ giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                              |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 42                                         | 172,2                                                             |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 7,2                                        | 40,82                                                             |

**Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG ĐẠI LÝ**

Tên nghề: **Nghiệp vụ bán hàng**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ bán hàng đại lý**

Mã mô đun: **MD02**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>3,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 2,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,16</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m.<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                  | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173x195x101mm<br>- Khối lượng: 780g                                                 | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                       | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 4   | Amplify                                           | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm<br>- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB                                                                                                                  | 0,2                     |
| 5   | Tivi                                              | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                                                                                                                                             | 0,2                     |
| 6   | Micro                                             | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%                                                                                                                                           | 0,2                     |
| 7   | Phần mềm quản lý bán hàng                         | - Phần mềm hoạt động trên nhiều hệ điều hành và thiết bị khác nhau<br>- Theo dõi và quản lý cửa hàng mọi lúc mọi nơi<br>- Chức năng phần mềm đầy đủ, chi tiết và chặt chẽ                                                      | 0,2                     |
| 8   | Thùng Carton nhiều kích cỡ, xe đẩy, giỏ nhựa, ... | Thùng Carton nhiều kích cỡ, xe đẩy, giỏ nhựa, ...                                                                                                                                                                              | 0,2                     |
| 9   | Tủ mát                                            | - Model: LS-1800S<br>- Block máy: DOPER<br>- Gas: R290<br>- Công suất: 500W<br>- Sấy kính chống đọng sương: Có<br>- Cửa nhôm viền bạc<br>- Xốp giữ nhiệt: 4.5cm<br>- Nhiệt độ: 2 ~ 8 độ C<br>- Kích thước: 1800 x 630 x 2000mm | 0,2                     |
| 10  | Tủ đông                                           | - Công suất: 111w - kích thước nhỏ gọn<br>- Gas: r600a - tiết kiệm điện<br>- Độ âm sâu: -18 độ đến -30 độ                                                                                                                      | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                    | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 11  | Máy in mã vạch (barcode Printer)  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chức năng: in tem dán mã vạch</li> <li>- Tốc độ in: 127mm/s</li> <li>- Cổng kết nối: USB</li> <li>- Khổ giấy: K80</li> </ul>                                                                                       | 0,2                     |
| 12  | Máy đọc mã vạch (barcode Printer) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chức năng: Quét mã vạch siêu thị, shop, nhà sách</li> <li>- Tốc Độ Scan: 300 Dòng/Giây</li> <li>- Tương thích phần mềm: CUKCUK, FoodyPos, Kiotviet, Ocha, POS365, Sapo, Suno, Thuần Việt Soft, Toàn Cầu</li> </ul> | 0,2                     |
| 13  | Kệ trưng bày sản phẩm             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiều cao: 1,8m</li> <li>- Chiều dài: 1m</li> <li>- Chiều rộng: 50cm</li> <li>- Tầng: 5 tầng đợt</li> <li>- Chất liệu: Sắt sơn tĩnh điện</li> <li>- Trọng tải: lên tới 80kg/sàn</li> </ul>                         | 0,2                     |
| 14  | Bàn thu ngân                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiều dài: 1800mm, 2100mm</li> <li>- Chiều cao: 750mm</li> <li>- Chiều rộng mặt bàn: 500mm</li> <li>- Màu sắc: Sơn theo yêu cầu</li> <li>- Chất liệu: Gỗ công nghiệp dày 16mm – 18mm</li> </ul>                    | 0,2                     |
| 15  | Máy quét thẻ ATM                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dung Lượng Pin: 2580 mAh</li> <li>- Kích Thước Máy: 21.5×8.3×1.7cm</li> <li>- Màn Hình: 5.45 inch HD+, 1440×720 18:9 IPS</li> </ul>                                                                                | 0,2                     |
| 16  | Máy in hóa đơn hàng hóa           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tốc độ in: 90mm/s</li> <li>- Công nghệ in: in nhiệt trực tiếp</li> <li>- Loại giấy dụng: giấy nhiệt khổ 57mm</li> <li>- Dao cắt: không</li> <li>- Kết nối: USB, RJ11</li> <li>- Khổ in: 54mm</li> </ul>            | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị                               | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                     | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 17  | Bộ gỡ tem từ cứng và ghim cài cho hàng hóa | - Kích thước: 82mm x 75mm<br>- Từ lực (cường độ từ tính): 12.000 GS<br>Gỡ cả tem từ AM lẫn RF: có Trọng lượng: 360g<br>- Chất liệu: Nam châm bọc vỏ nhựa ABS | 0,2                     |
| 18  | Bình chữa cháy                             | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2                                                                        | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                    | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|-----------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Quy trình bán hàng chuyên nghiệp | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 42                                         | 172,2                                                            |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 7,2                                        | 40,82                                                            |

**Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG TRỰC TUYẾN**

Tên nghề: **Nghiệp vụ bán hàng**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ bán hàng trực tuyến**

Mã mô đun: **MD03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>3,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 2,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,16</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173x195x101mm<br>- Khối lượng: 780g                                                 | 0,2                     |
| 4   | Amply          | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm                                                                                  | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị              | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                  | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                           | - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB                                                                                                                                     |                         |
| 5   | Tivi                      | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                                                                                        | 0,2                     |
| 6   | Micro                     | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%                                                                                      | 0,2                     |
| 7   | Phần mềm quản lý bán hàng | - Phần mềm hoạt động trên nhiều hệ điều hành và thiết bị khác nhau<br>- Theo dõi và quản lý cửa hàng mọi lúc mọi nơi<br>- Chức năng phần mềm đầy đủ, chi tiết và chặt chẽ | 0,2                     |
| 8   | Bình chữa cháy            | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2                                                                                     | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                    | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|-----------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Phần mềm quản lý bán hàng online | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học x số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                        |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 42                                         | 172,2                                                       |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 7,2                                        | 40,82                                                       |

**Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG SIÊU THỊ**

Tên nghề: **Nghiệp vụ bán hàng**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ bán hàng siêu thị**

Mã mô đun: **MĐ4**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>3,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 2,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,16</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết<br>bảng tiện dụng                                                                | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173x195x101mm<br>- Khối lượng: 780g                                                 | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                       | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 4   | Amply                                             | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm<br>- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB                                                                                                                  | 0,2                     |
| 5   | Tivi                                              | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                                                                                                                                             | 0,2                     |
| 6   | Micro                                             | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%                                                                                                                                           | 0,2                     |
| 7   | Phần mềm quản lý bán hàng                         | - Phần mềm hoạt động trên nhiều hệ điều hành và thiết bị khác nhau<br>- Theo dõi và quản lý cửa hàng mọi lúc mọi nơi<br>- Chức năng phần mềm đầy đủ, chi tiết và chặt chẽ                                                      | 0,2                     |
| 8   | Thùng Carton nhiều kích cỡ, xe đẩy, giỏ nhựa, ... | Thùng Carton nhiều kích cỡ, xe đẩy, giỏ nhựa, ...                                                                                                                                                                              | 0,2                     |
| 9   | Tủ mát                                            | - Model: LS-1800S<br>- Block máy: DOPER<br>- Gas: R290<br>- Công suất: 500W<br>- Sấy kính chống đọng sương: Có<br>- Cửa nhôm viền bạc<br>- Xốp giữ nhiệt: 4.5cm<br>- Nhiệt độ: 2 ~ 8 độ C<br>- Kích thước: 1800 x 630 x 2000mm | 0,2                     |
| 10  | Tủ đông                                           | - Công suất: 111w - kích thước nhỏ gọn<br>- Gas: r600a - tiết kiệm điện<br>- Độ âm sâu: -18 độ đến -30 độ                                                                                                                      | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị            | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                    | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 11  | Máy in mã vạch          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chức năng: in tem dán mã vạch</li> <li>- Tốc độ in: 127mm/s</li> <li>- Cổng kết nối: USB</li> <li>- Khổ giấy: K80</li> </ul>                                                                                       | 0,2                     |
| 12  | Máy đọc mã vạch         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chức năng: Quét mã vạch siêu thị, shop, nhà sách</li> <li>- Tốc độ Scan: 300 Dòng/Giây</li> <li>- Tương thích phần mềm: CUKCUK, FoodyPos, Kiotviet, Ocha, POS365, Sapo, Suno, Thuận Việt Soft, Toàn Cầu</li> </ul> | 0,2                     |
| 13  | Kệ trưng bày sản phẩm   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiều cao: 1,8m</li> <li>- Chiều dài: 1m</li> <li>- Chiều rộng: 50cm</li> <li>- Tầng: 5 tầng đợt</li> <li>- Chất liệu: Sắt sơn tĩnh điện</li> <li>- Trọng tải: lên tới 80kg/sàn</li> </ul>                         | 0,2                     |
| 14  | Bàn thu ngân            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiều dài: 1800mm, 2100mm</li> <li>- Chiều cao: 750mm</li> <li>- Chiều rộng mặt bàn: 500mm</li> <li>- Màu sắc: Sơn theo yêu cầu</li> <li>- Chất liệu: Gỗ công nghiệp dày 16mm – 18mm</li> </ul>                    | 0,2                     |
| 15  | Máy quét thẻ ATM        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu hình: Quad Core Proccession 1.3 GHz CPU</li> <li>- Dung Lượng Pin: 2580 mAh</li> <li>- Kích Thước Máy: 21.5×8.3×1.7cm</li> <li>- Màn Hình: 5.45 inch HD+, 1440×720 18:9 IPS</li> </ul>                         | 0,2                     |
| 16  | Máy in hóa đơn hàng hóa | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Model: 58H</li> <li>- Tốc độ in: 90mm/s</li> <li>- Công nghệ in: in nhiệt trực tiếp</li> <li>- Loại giấy dụng: giấy nhiệt khổ 57mm</li> <li>- Dao cắt: không</li> </ul>                                            | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị                               | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                  | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                                            | - Kết nối: USB,RJ11<br>- Khổ in: 54mm                                                                                                                     |                         |
| 17  | Bộ gõ tem từ cứng và ghim cài cho hàng hóa | - Kích thước: 82mm x 75mm<br>- Từ lực (cường độ từ tính): 12.000 GS Gõ cả tem từ AM lẫn RF: có Trọng lượng: 360g<br>- Chất liệu: Nam châm bọc vỏ nhựa ABS | 0,2                     |
| 18  | Bình chữa cháy                             | - Trọng lượng chất: 3 kg<br>- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2                                                                     | 0,2                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|-------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Kỹ năng bán hàng | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 42                                         | 172,2                                                            |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 7,2                                        | 40,82                                                            |

**Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: KỸ NĂNG TRUNG BÀY HÀNG HOÁ**

Tên nghề: **Nghiep vụ bán hàng**

Tên mô đun: **Kỹ năng trưng bày hàng hoá**

Mã mô đun: MD5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>3,19</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,86           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 2,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,16</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: kết nối cổng USB<br>- Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình: LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2   | Bảng di động   | - Kích thước: 1,2 x 1,5 m<br>- Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng                                                                   | 0,2                     |
| 3   | Loa treo tường | - Công suất: $\geq 6W$<br>- Tần số: 120~15,000Hz<br>- Kích thước: 173x195x101mm<br>- Khối lượng: 780g                                                 | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                       | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 4   | Amplify                                           | - Công suất: 250W, 220V, 50Hz<br>- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm<br>- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB                                                                                                                  | 0,2                     |
| 5   | Tivi                                              | - Màn hình: 32 inch, 220V<br>- Độ phân giải: HD<br>- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                                                                                                                                             | 0,2                     |
| 6   | Micro                                             | - Tần số: 800Hz - 12KHz<br>- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB<br>- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%                                                                                                                                           | 0,2                     |
| 7   | Phần mềm quản lý bán hàng                         | - Phần mềm hoạt động trên nhiều hệ điều hành và thiết bị khác nhau<br>- Theo dõi và quản lý cửa hàng mọi lúc mọi nơi<br>- Chức năng phần mềm đầy đủ, chi tiết và chặt chẽ                                                      | 0,2                     |
| 8   | Thùng Carton nhiều kích cỡ, xe đẩy, giỏ nhựa, ... | Thùng Carton nhiều kích cỡ, xe đẩy, giỏ nhựa, ...                                                                                                                                                                              | 0,2                     |
| 9   | Tủ mát                                            | - Model: LS-1800S<br>- Block máy: DOPER<br>- Gas: R290<br>- Công suất: 500W<br>- Sấy kính chống đọng sương: Có<br>- Cửa nhôm viền bạc<br>- Xốp giữ nhiệt: 4.5cm<br>- Nhiệt độ: 2 ~ 8 độ C<br>- Kích thước: 1800 x 630 x 2000mm | 0,2                     |
| 10  | Tủ đông                                           | - Công suất: 111w - kích thước nhỏ gọn<br>- Gas: r600a - tiết kiệm điện<br>- Độ âm sâu: -18 độ đến -30 độ                                                                                                                      | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị            | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                    | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 11  | Máy in mã vạch          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chức năng: in tem dán mã vạch</li> <li>- Tốc độ in: 127mm/s</li> <li>- Cổng kết nối: USB</li> <li>- Khổ giấy: K80</li> </ul>                                                                                       | 0,2                     |
| 12  | Máy đọc mã vạch         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chức năng: Quét mã vạch siêu thị, shop, nhà sách</li> <li>- Tốc Độ Scan: 300 Dòng/Giây</li> <li>- Tương thích phần mềm: CUKCUK, FoodyPos, Kiotviet, Ocha, POS365, Sapo, Suno, Thuần Việt Soft, Toàn Cầu</li> </ul> | 0,2                     |
| 13  | Kệ trưng bày sản phẩm   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiều cao: 1,8m</li> <li>- Chiều dài: 1m</li> <li>- Chiều rộng: 50cm</li> <li>- Tầng: 5 tầng đợt</li> <li>- Chất liệu: Sắt sơn tĩnh điện</li> <li>- Trọng tải: lên tới 80kg/sàn</li> </ul>                         | 0,2                     |
| 14  | Bàn thu ngân            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiều dài: 1800mm, 2100mm</li> <li>- Chiều cao: 750mm</li> <li>- Chiều rộng mặt bàn: 500mm</li> <li>- Màu sắc: Sơn theo yêu cầu</li> <li>- Chất liệu: Gỗ công nghiệp dày 16mm – 18mm</li> </ul>                    | 0,2                     |
| 15  | Máy quét thẻ ATM        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu hình: Quad Core Proccession 1.3 GHz CPU</li> <li>- Dung Lượng Pin: 2580 mAh</li> <li>- Kích Thước Máy: 21.5×8.3×1.7cm</li> <li>- Màn Hình: 5.45 inch HD+, 1440×720 18:9 IPS</li> </ul>                         | 0,2                     |
| 16  | Máy in hóa đơn hàng hóa | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Model: 58H</li> <li>- Tốc độ in: 90mm/s</li> <li>- Công nghệ in: in nhiệt trực tiếp</li> <li>- Loại giấy dụng: giấy nhiệt khổ 57mm</li> <li>- Dao cắt: không</li> </ul>                                            | 0,2                     |

| STT | Tên thiết bị                               | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                     | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                                            | - Kết nối: USB,RJ11<br>- Khổ in: 54mm                                                                                                                        |                         |
| 17  | Bộ gõ tem từ cứng và ghim cài cho hàng hóa | - Kích thước: 82mm x 75mm<br>- Từ lực (cường độ từ tính): 12.000 GS<br>Gõ cả tem từ AM lẫn RF: có Trọng lượng: 360g<br>- Chất liệu: Nam châm bọc vỏ nhựa ABS | 0,2                     |
| 18  | Bình chữa cháy                             | - Trọng lượng chất : 3 kg<br>- Trọng lượng tổng : ~11.6 kg<br>- Chất chữa cháy: Khí CO2                                                                      | 0,2                     |

**III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ**

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                              | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|-----------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Tài liệu học tập | Quyển       | Giáo trình môn học Kỹ năng trung bày hàng hoá | 01              |

**IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học x số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,57                                                 | 30                                         | 47,1                                                        |
| 2   | Phòng học thực hành | 4,10                                                 | 42                                         | 172,2                                                       |
| 3   | Thư viện            | 5,67                                                 | 7,2                                        | 40,82                                                       |

**Phụ lục LXXXVI****Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:  
“Kỹ thuật làm bánh căn bản”**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)*

**A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Kỹ thuật làm bánh căn bản
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 310 giờ (*Lý thuyết: 36 giờ; thực hành: 274 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

**I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO****1. Về kiến thức**

- Trình bày được quy trình cơ bản kỹ thuật làm bánh.
- Giải thích được đặc tính của các nguyên liệu làm bánh.

**2. Về kỹ năng**

- Lựa chọn được nguyên liệu và sử dụng đúng các trang thiết bị, dụng cụ trong làm bánh Âu, làm bánh Mì.

- Chế biến được các loại bánh Âu cơ bản.
- Chế biến được các loại bánh Mì cơ bản.

**3. Thái độ**

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp trong công việc.
- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, kỷ luật trong công việc.
- Chăm thận, tỉ mỉ, thao tác đúng khi thực hiện các kỹ năng.
- Có khả năng tự học tập, phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

**II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

| TT               | Tên chương mục               | Thời gian ( giờ ) |           |            |
|------------------|------------------------------|-------------------|-----------|------------|
|                  |                              | Tổng số           | Lý thuyết | Thực hành  |
| MĐ01             | Nghiep vụ làm bánh           | 36                | 36        | 0          |
| MĐ02             | Kỹ thuật làm bánh Âu căn bản | 138               | 0         | 138        |
| MĐ03             | Kỹ thuật làm Bánh mì căn bản | 136               | 0         | 136        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                              | <b>310</b>        | <b>36</b> | <b>274</b> |

**B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT LÀM BÁNH CĂN BẢN**

**Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ LÀM BÁNH

Tên nghề: **Kỹ thuật làm bánh căn bản**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ làm bánh**

Mã mô đun: **MĐ01**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>1,03</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 1,03           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 0              |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,05</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị                            | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                 | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy chiếu (Projector)                   | - Cường độ chiếu sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens<br>- Kích thước phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm | 1,03                    |
| 2   | Máy tính                                | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                    | 1,03                    |
| 3   | Hệ thống âm thanh (Amplify, Micro, Loa) | Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú                                                                           | 1,03                    |
| 4   | Bút trình chiếu                         | - Phạm vi hoạt động không dây 15m<br>- Kết nối USB/Wifi                                                  | 1,03                    |
| 5   | Bảng trắng (viết bút lông)              | Kích thước: (125 x 240) cm                                                                               | 1,03                    |
| 6   | Bảng giấy lật (flipchart)               | Kích thước: (60 x 180) cm                                                                                | 1,03                    |

**III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ**

| STT | Tên vật tư                    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật               | Định mức vật tư |
|-----|-------------------------------|-------------|--------------------------------|-----------------|
| 1   | Giáo trình Nghiệp vụ làm bánh | Cuốn        | Giáo trình của trường ban hành | 1               |
| 2   | Bút lông viết bảng            | Cây         | Loại thông dụng, màu mực đậm   | 0,02            |
| 3   | Pin tiểu 2A                   | Viên        | Loại thông dụng, chưa sử dụng  | 0,02            |
| 4   | Dụng cụ lau bảng              | Cái         | Loại thông dụng, chưa sử dụng  | 0,02            |
| 5   | Giấy lật (A0)                 | Tờ          | Loại thông dụng, chưa sử dụng  | 0,02            |

**IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| STT | Tên Cơ sở vật chất             | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học x số giờ$ ) |
|-----|--------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1   | Định mức phòng học lý thuyết   | 1,7                                                  | 1,03                                       | 1,75                                                        |
| 2   | Định mức phòng/Xưởng thực hành | 4                                                    | 0                                          | 0                                                           |

**Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: KỸ THUẬT LÀM BÁNH ÂU CĂN BẢN**

Tên nghề: **Kỹ thuật làm bánh căn bản**

Tên mô đun: **Kỹ thuật làm bánh Âu căn bản**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>7,66</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0              |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 7,66           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,38</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị       | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                        | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính           | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                                                           | 7,66                    |
| 2   | Máy chiếu          | -Cường độ sáng $\geq 2500$ Ansilument<br>-Kích thước phòng chiếu (1800x1800)mm                                                                  | 7,66                    |
| 3   | Tủ đông            | Dung tích tủ là 505 lít, Nhiệt độ bảo quản từ -200C đến -140C                                                                                   | 7,66                    |
| 4   | Lò nướng bánh ngọt | - Điện áp : 380V/<br>- Công suất : 13kW<br>- Số khay : 4 khay<br>- Kích thước khay : 400×600mm<br>- Nhiệt độ: 0□ – 400□<br>- Trọng lượng: 198Kg | 7,66                    |

| STT | Tên thiết bị           | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                        | - Kích thước: 1220 x 860 x 1233mm                                                                                                                                                       |                         |
| 5   | Máy đánh trứng         | - Điện áp: 220V<br>- Công suất: 300W<br>- Trọng lượng: 18 Kg<br>- Chất liệu chính: nhựa cứng<br>- Màu sắc : ngẫu nhiên<br>- Công suất : 700gram/lần<br>- Kích thước : 40 x 25 x 41 (cm) | 7,66                    |
| 6   | Tủ đông                | - Dung tích $\geq 405$ lít<br>- Công suất $\geq 2,4$ kW                                                                                                                                 | 7,66                    |
| 7   | Tủ mát                 | - Dung tích $\geq 300$ lít<br>- Công suất $\geq 600$ w                                                                                                                                  | 7,66                    |
| 8   | Máy xay đa năng        | Công suất $\geq 600$ W                                                                                                                                                                  | 7,66                    |
| 9   | Máy xay sinh tố        | Công suất $\leq 750$ W                                                                                                                                                                  | 7,66                    |
| 10  | Máy đánh trứng cầm tay | Công suất $\geq 300$ W                                                                                                                                                                  | 7,66                    |
| 11  | Chạn bát               | - Chất liệu: Inox<br>- Kích thước: $\geq (120 \times 60 \text{cm} \times 160) \text{cm}$                                                                                                | 7,66                    |
| 12  | Bộ thớt                | Chất liệu: Gỗ và nhựa                                                                                                                                                                   | 7,66                    |
| 13  | Bộ rổ rá               | Chất liệu: Inox                                                                                                                                                                         | 7,66                    |
| 14  | Bộ âu                  | Chất liệu: Inox                                                                                                                                                                         | 7,66                    |
| 15  | Cân đồng hồ            | - Mức cân: 0,5Kg đến 10Kg<br>- Sai số tối đa: $\pm 50$ g<br>- Sai số tối thiểu: $\pm 25$ g                                                                                              | 7,66                    |
| 16  | Cân điện tử            | - Mức cân: 1g đến 3000g<br>- Sai số: 0,1g<br>- Độ phân giải $1/30000 \div 1/60000$                                                                                                      | 7,66                    |

| STT | Tên thiết bị                             | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                               | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 17  | Bộ trình bày, kiểm tra đánh giá sản phẩm | Chất liệu: Inox và sứ trắng                                                                            | 7,66                    |
| 18  | Bảng Flip chart                          | Mặt bảng bằng Mica, chân bảng bằng gỗ hoặc inox                                                        | 7,66                    |
| 19  | Khay nướng                               | - Kích thước: $\geq (60 \times 40)$ cm<br>- Loại chống dính                                            | 7,66                    |
| 20  | Khuôn nướng hình chữ nhật                | - Chất liệu: nhôm<br>- Kích thước: $\geq (20 \times 8 \times 10)$ cm                                   | 7,66                    |
| 21  | Bộ khuôn bánh gatô                       | Chất liệu: nhôm chống dính (để rời)                                                                    | 7,66                    |
| 22  | Bàn xoay bánh ga tô                      | - Chất liệu: Inox<br>- Có (6÷12) chiếc                                                                 | 7,66                    |
| 23  | Dụng cụ trét kem và chà láng bề mặt      | - Chất liệu: Inox<br>- Kích thước: $\geq (30 \times 3)$ cm                                             | 7,66                    |
| 24  | Đĩa xoay bánh ga tô                      | - Đường kính $\geq 25$ cm<br>- Chất liệu: Bằng kính, đế bằng nhựa hoặc inox                            | 7,66                    |
| 25  | Bộ xoong                                 | - Chất liệu: inox, có cán cách nhiệt có nắp đậy<br>- Loại từ (2 ÷ 10)lít                               | 7,66                    |
| 26  | Nhiệt kế                                 | Loại thông dụng trên thị trường                                                                        | 7,66                    |
| 27  | Đèn khò                                  | Loại thông dụng trên thị trường                                                                        | 7,66                    |
| 28  | Chậu đôi                                 | - Chất liệu: Inox<br>- Kích thước $\geq (150 \times 75 \times 80)$ cm                                  | 7,66                    |
| 29  | Bàn trung gian                           | - Chất liệu: Inox<br>- Kích thước: $\geq (150 \times 120 \times 80)$ cm, có ngăn đựng dụng cụ bên dưới | 7,66                    |
| 30  | Bàn sơ chế                               | - Chất liệu: Inox<br>- Kích thước $\geq (150 \times 75 \times 80)$ cm, có giá ở dưới                   | 7,66                    |

| STT | Tên thiết bị       | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 31  | Giá đựng thớt      | - Chất liệu: Inox, 3 tầng, có chặn<br>- Kích thước: $\geq (150 \times 30 \times 50)$ cm | 7,66                    |
| 32  | Bộ dao             | Chất liệu: Inox                                                                         | 7,66                    |
| 33  | Nồi xốt cao        | - Chất liệu: Inox, có cán cách nhiệt và có nắp đậy<br>- Dung tích $\geq 2$ lít          | 7,66                    |
| 34  | Bộ chảo            | Chất liệu: Chồng dính                                                                   | 7,66                    |
| 35  | Bộ dụng cụ cầm tay | Chất liệu: Inox                                                                         | 7,66                    |
| 36  | Bộ khay            | Chất liệu: inox                                                                         | 7,66                    |
| 37  | Bàn lạnh           | - Công suất: $\geq 320$ W<br>- Dải nhiệt từ $(10 \div 18)$ oC                           | 7,66                    |
| 38  | Máy cán bột        | Công suất $\geq 2200$ W                                                                 | 7,66                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư             | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                            | Định mức vật tư |
|-----|------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bột mì số 8            | Kg          | - Màu trắng, mịn, không vón cục.<br>- Hàm lượng protein 7.5-9%, độ ẩm 8-11% | 0,13            |
| 2   | Trứng gà               | Quả         | - Trọng lượng 50g/quả chưa tính vỏ trứng<br>- Trứng mới còn tươi            | 6,5             |
| 3   | Đường cát              | Kg          | Tinh thể màu trắng, kích thước tương đối đồng đều, to, khô, không vón cục   | 0,23            |
| 4   | Bột nở (baking powder) | Gram        | - Double-Acting<br>- Bột màu trắng, to, không bị vón cục                    | 1,11            |
| 5   | Muối nở (baking soda)  | Gram        | Tinh thể rắn màu trắng, không mùi                                           | 1,39            |

| STT | Tên vật tư               | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                           | Định mức vật tư |
|-----|--------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 6   | Kem béo (whipping cream) | Kg          | Hàm lượng chất béo 30-36%, không đường, màu trắng ngà, không bị vón cục                    | 0,49            |
| 7   | Bơ                       | Kg          | Mềm, đồng nhất, màu hơi vàng, hàm lượng nước $\leq 16\%$ , hàm lượng chất béo $\geq 80\%$  | 0,121           |
| 8   | Sữa tươi                 | Lít         | - Chất lỏng màu trắng, không có mùi lạ<br>- Hàm lượng chất béo $\geq 3.2\%$                | 0,2342          |
| 9   | Phô mai mềm              | Kg          | - Sản xuất từ sữa, màu trắng, mềm, vị chua mặn<br>- Hàm lượng chất béo 32-39%              | 0,087           |
| 10  | Hạt hạnh nhân vỡ         | Kg          | - Màu trắng, vị ngọt nhẹ, thơm<br>- Không có dấu hiệu tách dầu, đổi màu                    | 0,0083          |
| 11  | Sô cô la chip            | Kg          | Bề mặt bóng, mịn, màu đen, các hạt to không bị dính chùm                                   | 0,0094          |
| 12  | Sô cô la trắng           | Kg          | - Bề mặt bóng, mịn, màu trắng<br>- Không có màu, mùi lạ                                    | 0,0775          |
| 13  | Sô cô la đen             | Kg          | - Bề mặt bóng, mịn, màu đen<br>- Không có màu, mùi lạ                                      | 0,0467          |
| 14  | Trái cây các loại        | Kg          | Trái cây còn tươi, không bị dập, héo, hay bị thay đổi màu sắc                              | 0,1             |
| 15  | Mùi vanilla              | Chai        | - Chất lỏng đồng nhất màu nâu, có mùi vanilla<br>- Không có mùi lạ                         | 0,67            |
| 16  | Rượu mùi cam             | Chai        | Dạng lỏng có mùi đặc trưng theo từng loại, không xuất hiện mùi lạ hay chất lỏng bị đổi màu | 0,56            |
| 17  | Rượu mùi cà phê          | Chai        | Dạng lỏng có mùi đặc trưng theo từng loại, không xuất hiện mùi lạ hay chất lỏng bị đổi màu | 0,56            |

| STT | Tên vật tư               | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                           | Định mức vật tư |
|-----|--------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 18  | Rượu mùi hạnh nhân       | Chai        | Dạng lỏng có mùi đặc trưng theo từng loại, không xuất hiện mùi lạ hay chất lỏng bị đổi màu | 0,56            |
| 19  | Bột bắp                  | Kg          | Dạng bột màu trắng, mịn, không bị đổi màu hay vón cục, tỷ lệ bột bắp 100%                  | 0,0028          |
| 20  | Chất tạo đông (Gelatine) | Lá (gram)   | Dạng lá màu vàng nhạt, có mùi đặc trưng của nước thịt hầm                                  | 4,722           |
| 21  | Bột cacao                | Kg          | Dạng bột mịn màu nâu, hàm lượng bơ cacao $\geq 20\%$                                       | 0,0056          |
| 22  | Cà phê bột               | Kg          | Màu sắc đặc trưng của cà phê, dạng bột mịn, thơm, không bị vón cục                         | 0,0042          |
| 23  | Muối                     | Kg          | Tinh thể màu trắng, có vị mặn, hàm lượng NaCl $\geq 89\%$                                  | 0,0056          |
| 24  | Đường xay                | Kg          | Dạng bột mịn màu trắng, không vón cục                                                      | 0,0195          |

#### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất             | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/\text{người học} \times \text{số giờ}$ ) |
|-----|--------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Định mức phòng học lý thuyết   | 1,7                                                  | 0                                          | 0                                                                              |
| 2   | Định mức phòng/Xưởng thực hành | 4                                                    | 7,66                                       | 30,64                                                                          |

**Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: KỸ THUẬT LÀM BÁNH MÌ CĂN BẢN**

Tên nghề: **Kỹ thuật làm bánh căn bản**

Tên mô đun: **Kỹ thuật làm bánh Mì căn bản**

Mã mô đun: MD03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>7,55</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0              |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 7,55           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,38</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị       | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                      | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Tủ đông            | Dung tích tủ là 505 lít, Nhiệt độ bảo quản từ -200C đến -140C                                                                                                                                                                                                                 | 7,55                    |
| 2   | Lò nướng bánh ngọt | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện áp : 380V/</li> <li>- Công suất : 13kW</li> <li>- Số khay : 4 khay</li> <li>- Kích thước khay : 400×600mm</li> <li>- Nhiệt độ : 0□ – 400□</li> <li>- Trọng lượng : 198Kg</li> <li>- Kích thước : 1220 x 860 x 1233mm</li> </ul> | 7,55                    |
| 3   | Bếp khê            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu sản phẩm: Thân bếp gang đúc</li> <li>- Kích thước: 25 x 41 (cm)</li> </ul>                                                                                                                                                 | 7,55                    |

| STT | Tên thiết bị                             | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                   | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 4   | Tủ mát                                   | - Dung tích $\geq 300$ lít<br>- Công suất $\geq 600$ w                                     | 7,55                    |
| 5   | Máy xay đa năng                          | Công suất $\geq 600$ W                                                                     | 7,55                    |
| 6   | Máy xay sinh tố                          | Công suất $\leq 750$ W                                                                     | 7,55                    |
| 7   | Máy đánh trứng cầm tay                   | Công suất $\geq 300$ W                                                                     | 7,55                    |
| 8   | Chạn bát                                 | - Chất liệu: Inox<br>- Kích thước: $\geq (120 \times 60 \text{cm} \times 160) \text{cm}$   | 7,55                    |
| 9   | Bộ thớt                                  | Chất liệu: Gỗ và nhựa                                                                      | 7,55                    |
| 10  | Bộ rổ rá                                 | Chất liệu: Inox                                                                            | 7,55                    |
| 11  | Bộ âu                                    | Chất liệu: Inox                                                                            | 7,55                    |
| 12  | Cân đồng hồ                              | - Mức cân: 0,5Kg đến 10Kg<br>- Sai số tối đa: $\pm 50$ g<br>- Sai số tối thiểu: $\pm 25$ g | 7,55                    |
| 13  | Cân điện tử                              | - Mức cân: 1g đến 3000g<br>- Sai số: 0,1g<br>- Độ phân giải $1/30000 \div 1/60000$         | 7,55                    |
| 14  | Bộ trình bày, kiểm tra đánh giá sản phẩm | Chất liệu: Inox và sứ trắng                                                                | 7,55                    |
| 15  | Khay nướng                               | - Kích thước: $\geq (60 \times 40) \text{cm}$<br>- Loại chống dính                         | 7,55                    |
| 16  | Khuôn nướng bánh                         | - Chất liệu: nhôm<br>- Kích thước: $\geq (20 \times 8 \times 10) \text{cm}$                | 7,55                    |

| STT | Tên thiết bị               | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                               | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 17  | Bộ khuôn bánh dứa Đài loan | Chất liệu: nhôm chống dính (đế rời)                                                                    | 7,55                    |
| 18  | Bộ xoong                   | - Chất liệu: inox, có cán cách nhiệt có nắp đậy<br>- Loại từ (2 ÷ 10)lít                               | 7,55                    |
| 19  | Nhiệt kế                   | Loại thông dụng trên thị trường                                                                        | 7,55                    |
| 20  | Đèn khò                    | Loại thông dụng trên thị trường                                                                        | 7,55                    |
| 21  | Chậu đôi                   | - Chất liệu: Inox<br>- Kích thước $\geq (150 \times 75 \times 80)$ cm                                  | 7,55                    |
| 22  | Bàn trung gian             | - Chất liệu: Inox<br>- Kích thước: $\geq (150 \times 120 \times 80)$ cm, có ngăn đựng dụng cụ bên dưới | 7,55                    |
| 23  | Bàn sơ chế                 | - Chất liệu: Inox<br>- Kích thước $\geq (150 \times 75 \times 80)$ cm, có giá ở dưới                   | 7,55                    |
| 24  | Giá đựng thớt              | - Chất liệu: Inox, 3 tầng, có chặn<br>- Kích thước: $\geq (150 \times 30 \times 50)$ cm                | 7,55                    |
| 25  | Bộ dao                     | Chất liệu: Inox                                                                                        | 7,55                    |
| 26  | Nồi xốt cao                | - Chất liệu: Inox, có cán cách nhiệt và có nắp đậy<br>- Dung tích $\geq 2$ lít                         | 7,55                    |
| 27  | Bộ chảo                    | - Chất liệu: Chống dính<br>- Đường kính: 30cm, 40cm                                                    | 7,55                    |
| 28  | Bộ dụng cụ cầm tay         | Chất liệu: Inox                                                                                        | 7,55                    |
| 29  | Bộ khay                    | - Chất liệu: inox<br>- Kích thước: 40cm x 60cm                                                         | 7,55                    |

| STT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật cơ bản   | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------|----------------------------|-------------------------|
| 30  | Máy cán bột  | Công suất $\geq 2200W$     | 7,55                    |
| 31  | Xứng hấp     | Chất liệu nhôm. Size 50 cm | 7,55                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư      | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                            | Định mức vật tư |
|-----|-----------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bột mì số 11    | Kg          | Màu trắng, mịn, không vón cục.<br>Hàm lượng protien 11-13%, độ ẩm 8-11%.                    | 5               |
| 2   | Bột mì số 8     | Kg          | Màu trắng, mịn, không vón cục.<br>Hàm lượng protien 11-13%, độ ẩm 8-11%.                    | 1,6             |
| 3   | Men bánh mì     | Kg          | Dạng hạt mịn, màu nâu.                                                                      | 0,1             |
| 4   | Phụ gia bánh mì | Kg          | Dạng bột mịn, không bị vón cục.                                                             | 0,0083          |
| 5   | Đường cát       | Kg          | Tinh thể màu trắng, kích thước tương đối đồng đều, tươi, khô, không vón cục.                | 0,5             |
| 6   | Muối            | Kg          | Tinh thể màu trắng, có vị mặn, hàm lượng NaCl $\geq 89\%$ .                                 | 0.075           |
| 7   | Trứng gà        | Quả         | Trọng lượng 50g/quả chưa tính vỏ trứng. Trứng mới còn tươi.                                 | 15              |
| 8   | Bơ              | Kg          | Mềm, đồng nhất, màu hơi vàng, hàm lượng nước $\leq 16\%$ , hàm lượng chất béo $\geq 80\%$ . | 1               |

**IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| STT | Tên Cơ sở vật chất             | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|--------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Định mức phòng học lý thuyết   | 1,7                                                  | 0                                          | 0                                                                |
| 2   | Định mức phòng/Xưởng thực hành | 4                                                    | 7,55                                       | 30,2                                                             |

**Phụ lục LXXXVII****Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Kỹ thuật làm bánh nâng cao”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Kỹ thuật làm bánh nâng cao
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ (*Lý thuyết: 60 giờ; thực hành: 240 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Đã học qua lớp Kỹ thuật làm bánh căn bản.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

**I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO****1. Về kiến thức**

- Trình bày được quy trình cơ bản kỹ thuật làm bánh nâng cao.
- Giải thích được quy trình làm bánh Âu nâng cao, bánh Á nâng cao.

**2. Về kỹ năng**

- Lựa chọn được nguyên liệu và sử dụng đúng các trang thiết bị, dụng cụ trong làm bánh Âu nâng cao, làm bánh Á nâng cao.
- Chế biến được các loại bánh Âu nâng cao.
- Chế biến được các loại bánh Á nâng cao.

**3. Thái độ**

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp trong công việc.
- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, kỷ luật trong công việc.
- Chăm thận, tỉ mỉ, thao tác đúng khi thực hiện các kỹ năng.
- Có khả năng tự học tập, phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

**II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

| TT               | Tên chương mục                | Thời gian ( giờ ) |           |            |
|------------------|-------------------------------|-------------------|-----------|------------|
|                  |                               | Tổng số           | Lý thuyết | Thực hành  |
| MĐ01             | Nghệ vụ làm bánh nâng cao     | 60                | 60        | 0          |
| MĐ02             | Kỹ thuật làm bánh Âu nâng cao | 120               | 0         | 120        |
| MĐ03             | Kỹ thuật làm Bánh Á nâng cao  | 120               | 0         | 120        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                               | <b>300</b>        | <b>60</b> | <b>240</b> |

**B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT LÀM BÁNH NÂNG CAO**

**Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ LÀM BÁNH NÂNG CAO

Tên nghề: **Kỹ thuật làm bánh nâng cao**

Tên mô đun: **Nghệ vụ làm bánh nâng cao**

Mã mô đun: **MĐ01**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>1,71</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 1,71           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 0              |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,08</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị                            | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                 | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy chiếu (Projector)                   | - Cường độ chiếu sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens<br>- Kích thước phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm | 1,71                    |
| 2   | Máy tính                                | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                    | 1,71                    |
| 3   | Hệ thống âm thanh (Amplify, Micro, Loa) | Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú                                                                           | 1,71                    |
| 4   | Bút trình chiếu                         | - Phạm vi hoạt động không dây 15m<br>- Kết nối USB/Wifi                                                  | 1,71                    |
| 5   | Bảng trắng (viết bút lông)              | - Kích thước: (125 x 240) cm                                                                             | 1,71                    |
| 6   | Bảng giấy lật (flipchart)               | - Kích thước: (60x180) cm                                                                                | 1,71                    |

**III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ**

| STT | Tên vật tư                             | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                | Định mức vật tư |
|-----|----------------------------------------|-------------|---------------------------------|-----------------|
| 1   | Giáo trình nghiệp vụ làm bánh nâng cao | Cuốn        | Giáo trình của trường ban hành  | 1               |
| 2   | Bút lông viết bảng                     | Cây         | Loại thông dụng, màu mực đậm    | 0,28            |
| 3   | Pin tiểu 2A                            | Viên        | Loại thông dụng, chưa sử dụng   | 0,22            |
| 4   | Dụng cụ lau bảng                       | Cái         | Loại thông dụng, chưa sử dụng   | 0,06            |
| 5   | Giấy A0                                | Tờ          | Loại thông dụng, chưa sử dụng   | 0,22            |
| 6   | Giấy A4                                | Tờ          | Loại thông dụng trên thị trường | 1               |

**IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| STT | Tên Cơ sở vật chất             | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|--------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Định mức phòng học lý thuyết   | 1.7                                                  | 1.71                                       | 2.9                                                              |
| 2   | Định mức phòng/Xưởng thực hành | 4                                                    | 0                                          | 0                                                                |

**Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: KỸ THUẬT LÀM BÁNH ÂU NÂNG CAO**

Tên nghề: **Kỹ thuật làm bánh nâng cao**

Tên mô đun: **Kỹ thuật làm bánh Âu nâng cao**

Mã mô đun: MD02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>6,66</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0              |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 6,66           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,33</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị       | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                 | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Tủ đông            | Dung tích tủ là 505 lít, Nhiệt độ bảo quản từ -200C đến -140C                                                                                                            | 6,66                    |
| 2   | Lò nướng bánh ngọt | Điện áp : 380V/<br>Công suất : 13kW<br>Số khay : 4 khay<br>Kích thước khay : 400×600mm<br>Nhiệt độ : 0□ – 400□<br>Trọng lượng : 198kg<br>Kích thước: 1220 x 860 x 1233mm | 6,66                    |
| 3   | Máy đánh trứng     | Điện áp: 220V<br>Công suất: 300W<br>Trọng lượng: 18 kg<br>Chất liệu chính: nhựa cứng<br>Màu sắc : ngẫu nhiên                                                             | 6,66                    |

| STT | Tên thiết bị                             | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                   | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                                          | Công suất : 700gram/lần<br>Kích thước : 40 x 25 x 41 (cm)                                  |                         |
| 4   | Tủ đông                                  | - Dung tích $\geq 405$ lít<br>- Công suất $\geq 2,4$ kW                                    | 6,66                    |
| 5   | Tủ mát                                   | - Dung tích $\geq 300$ lít<br>- Công suất $\geq 600$ w                                     | 6,66                    |
| 6   | Máy xay đa năng                          | Công suất $\geq 600$ W                                                                     | 6,66                    |
| 7   | Máy xay sinh tố                          | Công suất $\leq 750$ W                                                                     | 6,66                    |
| 8   | Máy đánh trứng cầm tay                   | Công suất $\geq 300$ W                                                                     | 6,66                    |
| 9   | Chạn bát                                 | - Chất liệu: Inox<br>- Kích thước: $\geq (120 \times 60 \text{cm} \times 160) \text{cm}$   | 6,66                    |
| 10  | Bộ thớt                                  | Chất liệu: Gỗ và nhựa                                                                      | 6,66                    |
| 11  | Bộ rổ rá                                 | Chất liệu: Inox                                                                            | 6,66                    |
| 12  | Bộ âu                                    | Chất liệu: Inox                                                                            | 6,66                    |
| 13  | Cân đồng hồ                              | - Mức cân: 0,5kg đến 10kg<br>- Sai số tối đa: $\pm 50$ g<br>- Sai số tối thiểu: $\pm 25$ g | 6,66                    |
| 14  | Cân điện tử                              | - Mức cân: 1g đến 3000g<br>- Sai số: 0,1g<br>- Độ phân giải $1/30000 \div 1/60000$         | 6,66                    |
| 15  | Bộ trình bày, kiểm tra đánh giá sản phẩm | Chất liệu: Inox và sứ trắng                                                                | 6,66                    |
| 16  | Khay nướng                               | - Kích thước: $\geq (60 \times 40) \text{cm}$<br>- Loại chống dính                         | 6,66                    |
| 17  | Khuôn nướng hình chữ nhật                | - Chất liệu: nhôm<br>- Kích thước: $\geq (20 \times 8 \times 10) \text{cm}$                | 6,66                    |

| STT | Tên thiết bị                        | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                               | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 18  | Bộ khuôn bánh gatô                  | Chất liệu: nhôm chống dính (đế rời)                                                                    | 6,66                    |
| 19  | Bàn xoay bánh ga tô                 | - Chất liệu: Inox<br>- Có (6÷12) chiếc                                                                 | 6,66                    |
| 20  | Dụng cụ trét kem và chà láng bề mặt | - Chất liệu: Inox<br>- Kích thước: $\geq (30 \times 3)$ cm                                             | 6,66                    |
| 21  | Đĩa xoay bánh ga tô                 | - Đường kính $\geq 25$ cm<br>- Chất liệu: Bằng kính, đế bằng nhựa hoặc inox                            | 6,66                    |
| 22  | Bộ xoong                            | - Chất liệu: inox, có cán cách nhiệt có nắp đậy<br>- Loại từ (2 ÷ 10)lít                               | 6,66                    |
| 23  | Nhiệt kế                            | Loại thông dụng trên thị trường                                                                        | 6,66                    |
| 24  | Đèn khò                             | Loại thông dụng trên thị trường                                                                        | 6,66                    |
| 25  | Chậu đôi                            | - Chất liệu: Inox<br>- Kích thước $\geq (150 \times 75 \times 80)$ cm                                  | 6,66                    |
| 26  | Bàn trung gian                      | - Chất liệu: Inox<br>- Kích thước: $\geq (150 \times 120 \times 80)$ cm, có ngăn đựng dụng cụ bên dưới | 6,66                    |
| 27  | Bàn sơ chế                          | - Chất liệu: Inox<br>- Kích thước $\geq (150 \times 75 \times 80)$ cm, có giá ở dưới                   | 6,66                    |
| 28  | Giá đựng thớt                       | - Chất liệu: Inox, 3 tầng, có chặn<br>- Kích thước: $\geq (150 \times 30 \times 50)$ cm                | 6,66                    |
| 29  | Bộ dao                              | Chất liệu: Inox                                                                                        | 6,66                    |
| 30  | Nồi xốt cao                         | - Chất liệu: Inox, có cán cách nhiệt và có nắp đậy<br>- Dung tích $\geq 2$ lít                         | 6,66                    |
| 31  | Bộ chảo                             | Chất liệu: Chống dính<br>Đường kính: 30cm, 40cm                                                        | 6,66                    |

| STT | Tên thiết bị       | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                   | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 32  | Bộ dụng cụ cầm tay | Chất liệu: Inox                                                            | 6,66                    |
| 33  | Bộ khay            | Chất liệu: inox<br>Kích thước: 40cm x 60cm                                 | 6,66                    |
| 34  | Bàn lạnh           | - Công suất: $\geq 320$ W<br>- Dải nhiệt từ $(10 \div 18)^{\circ}\text{C}$ | 6,66                    |
| 35  | Máy cán bột        | Công suất $\geq 2200$ W                                                    | 6,66                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư               | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                          | Định mức vật tư |
|-----|--------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bột mì số 8              | Kg          | - Màu trắng, mịn, không vón cục<br>- Hàm lượng protien 7.5-9%, độ ẩm 8-11%.               | 0,13            |
| 2   | Trứng gà                 | Quả         | - Trọng lượng 50g/quả chưa tính vỏ trứng<br>- Trứng mới còn tươi                          | 6,5             |
| 3   | Đường cát                | Kg          | Tinh thể màu trắng, kích thước tương đối đồng đều, to, khô, không vón cục                 | 0,2283          |
| 4   | Bột nở (baking powder)   | Gram        | Double-Acting. Bột màu trắng, to, không bị vón cục                                        | 1,11            |
| 5   | Muối nở (baking powder)  | Gram        | Tinh thể rắn màu trắng, không mùi                                                         | 1,39            |
| 6   | Kem béo (whipping cream) | Kg          | Hàm lượng chất béo 30-36%, không đường, màu trắng ngà, không bị vón cục                   | 0,489           |
| 7   | Bơ                       | Kg          | Mềm, đồng nhất, màu hơi vàng, hàm lượng nước $\leq 16\%$ , hàm lượng chất béo $\geq 80\%$ | 0,121           |
| 8   | Sữa tươi                 | Lít         | - Chất lỏng màu trắng, không có mùi lạ<br>- Hàm lượng chất béo $\geq 3.2\%$               | 0,2342          |

| STT | Tên vật tư         | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                       | Định mức vật tư |
|-----|--------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 9   | Cream cheese       | Kg          | - Sản xuất từ sữa, màu trắng, mềm, vị chua mặn<br>- Hàm lượng chất béo 32-39%                                                                          | 0,087           |
| 10  | Bột hạnh nhân      | Kg          | - Màu trắng, vị ngọt nhẹ, thơm<br>- Không có dấu hiệu tách dầu, đổi màu                                                                                | 0,0083          |
| 11  | Sô cô la đen       | Kg          | Có thành phần cacao là 65%, ngoài ra còn có rất ít đường, chất béo, không pha trộn tạp chất, hương liệu khác nên có hương vị cacao thơm ngon đặc trưng | 0,5             |
| 12  | Sô cô la trắng     | Kg          | Có thành phần cacao là 35%, ngoài ra còn có rất ít đường, chất béo, không pha trộn tạp chất, hương liệu khác nên có hương vị cacao thơm ngon đặc trưng | 0,05            |
| 13  | Sô cô la đen       | Kg          | - Bề mặt bóng, mịn, màu đen<br>- Không có màu, mùi lạ                                                                                                  | 0,0467          |
| 14  | Trái cây các loại  | Kg          | Trái cây còn tươi, không bị dập, héo, hay bị thay đổi màu sắc                                                                                          | 0,1             |
| 15  | Mùi vanilla        | Chai        | - Chất lỏng đồng nhất màu nâu, có mùi vanilla<br>- Không có mùi lạ                                                                                     | 0,67            |
| 16  | Rượu mùi cam       | Chai        | Dạng lỏng có mùi đặc trưng theo từng loại, không xuất hiện mùi lạ hay chất lỏng bị đổi màu                                                             | 0,56            |
| 17  | Rượu mùi cà phê    | Chai        | Dạng lỏng có mùi đặc trưng theo từng loại, không xuất hiện mùi lạ hay chất lỏng bị đổi màu.                                                            | 0,56            |
| 18  | Rượu mùi hạnh nhân | Chai        | Dạng lỏng có mùi đặc trưng theo từng loại, không xuất hiện mùi lạ hay chất lỏng bị đổi màu                                                             | 0.56            |
| 19  | Bột bắp            | Kg          | Dạng bột màu trắng, mịn, không bị đổi màu hay vón cục, tỷ lệ bột bắp 100%                                                                              | 0,0028          |

| STT | Tên vật tư               | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                           | Định mức vật tư |
|-----|--------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 20  | Chất tạo đông (Gelatine) | Lá (gr)     | Dạng lá màu vàng nhạt, có mùi đặc trưng của nước thịt hầm                  | 4,722           |
| 21  | Bột cacao                | Kg          | Dạng bột mịn màu nâu, hàm lượng bơ cacao $\geq 20\%$                       | 0,0056          |
| 22  | Cà phê bột               | Kg          | Màu sắc đặc trưng của cà phê, dạng bột mịn, thơm, không bị vón cục         | 0,0042          |
| 23  | Muối                     | Kg          | Tinh thể màu trắng, có vị mặn, hàm lượng NaCl $\geq 89\%$                  | 0,0056          |
| 24  | Đường insoman            | Kg          | - Tinh thể đường màu trắng, đồng đều<br>- Xuất xứ tự nhiên từ củ cải đường | 0,0195          |

#### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất             | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người$ học x số giờ) |
|-----|--------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1   | Định mức phòng học lý thuyết   | 1,7                                                  | 0                                          | 0                                                          |
| 2   | Định mức phòng/Xưởng thực hành | 4                                                    | 6,66                                       | 26,64                                                      |

**Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: KỸ THUẬT LÀM BÁNH MÌ CĂN BẢN**

Tên nghề: **Kỹ thuật làm bánh nâng cao**

Tên mô đun: **Kỹ thuật làm bánh Á nâng cao**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>6,66</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0              |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 6,66           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,33</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị           | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                 | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy xay sinh tố        | Công suất $\leq 750W$                                                                    | 6,66                    |
| 2   | Máy đánh trứng cầm tay | Công suất $\geq 300W$                                                                    | 6,66                    |
| 3   | Chạn bát               | - Chất liệu: Inox<br>- Kích thước: $\geq (120 \times 60 \text{cm} \times 160) \text{cm}$ | 6,66                    |
| 4   | Bộ thớt                | Chất liệu: Gỗ và nhựa                                                                    | 6,66                    |
| 5   | Bộ rổ rá               | Chất liệu: Inox                                                                          | 6,66                    |
| 6   | Bộ âu                  | Chất liệu: Inox                                                                          | 6,66                    |
| 7   | Cân đồng hồ            | - Mức cân: 0,5kg đến 10kg<br>- Sai số tối đa: $\pm 50 \text{ g}$                         | 6,66                    |

| STT | Tên thiết bị                             | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                               | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                                          | - Sai số tối thiểu: $\pm 25g$                                                                          |                         |
| 8   | Cân điện tử                              | - Mức cân: 1g đến 3000g<br>- Sai số: 0,1g<br>- Độ phân giải $1/30000 \div 1/60000$                     | 6,66                    |
| 9   | Bộ trình bày, kiểm tra đánh giá sản phẩm | Chất liệu: Inox và sứ trắng                                                                            | 6,66                    |
| 10  | Khay nướng                               | - Kích thước: $\geq (60 \times 40)cm$<br>- Loại chống dính                                             | 6,66                    |
| 11  | Khuôn nướng bánh                         | - Chất liệu: nhôm<br>- Kích thước: $\geq (20 \times 8 \times 10)cm$                                    | 6,66                    |
| 12  | Bộ khuôn bánh dứa Đài loan               | Chất liệu: nhôm chống dính (để rời)                                                                    | 6,66                    |
| 13  | Bộ xoong                                 | - Chất liệu: inox, có cán cách nhiệt có nắp đậy<br>- Loại từ $(2 \div 10)lít$                          | 6,66                    |
| 14  | Nhiệt kế                                 | Loại thông dụng trên thị trường                                                                        | 6,66                    |
| 15  | Đèn khô                                  | Loại thông dụng trên thị trường                                                                        | 6,66                    |
| 16  | Chậu đôi                                 | - Chất liệu: Inox<br>- Kích thước $\geq (150 \times 75 \times 80)cm$                                   | 6,66                    |
| 17  | Bàn trung gian                           | - Chất liệu: Inox<br>- Kích thước: $\geq (150 \times 120 \times 80)cm$ , có ngăn đựng dụng cụ bên dưới | 6,66                    |
| 18  | Bàn sơ chế                               | - Chất liệu: Inox<br>- Kích thước $\geq (150 \times 75 \times 80)cm$ , có giá ở dưới                   | 6,66                    |
| 19  | Giá đựng thớt                            | - Chất liệu: Inox, 3 tầng, có chặn<br>- Kích thước: $\geq (150 \times 30 \times 50)cm$                 | 6,66                    |

| STT | Tên thiết bị       | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                       | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 20  | Bộ dao             | Chất liệu: Inox                                                                | 6,66                    |
| 21  | Nồi xốt cao        | - Chất liệu: Inox, có cán cách nhiệt và có nắp đậy<br>- Dung tích $\geq 2$ lít | 6,66                    |
| 22  | Bộ chảo            | Chất liệu: Chồng dĩnh<br>Đường kính: 30cm, 40cm                                | 6,66                    |
| 23  | Bộ dụng cụ cầm tay | Chất liệu: Inox                                                                | 6,66                    |
| 24  | Bộ khay            | Chất liệu: inox<br>Kích thước: 40cm x 60cm                                     | 6,66                    |
| 25  | Máy cán bột        | Công suất $\geq 2200$ W                                                        | 6,66                    |
| 26  | Xứng hấp           | Chất liệu nhôm. Size 50 cm                                                     | 6,66                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                     | Định mức vật tư |
|-----|------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bột mì     | Kg          | Màu trắng, mịn, không vón cục                                                                                                                                                                                        | 0,11            |
| 2   | Đường cát  | Kg          | Tinh thể màu trắng, kích thước tương đối đồng đều, toí, khô, không vón cục                                                                                                                                           | 0,011           |
| 3   | Sữa đặc    | Kg          | - Màu sắc: Màu tự nhiên của sữa đặc có đường từ vàng kem nhạt đến vàng kem đậm<br>- Mùi, vị Thơm, ngọt đặc trưng của sản phẩm, không có mùi vị lạ<br>- Trạng thái Mịn, đồng nhất, không vón cục, không bị lắng đường | 0,167           |
| 4   | Muối       | Kg          | Tinh thể màu trắng, có vị mặn, hàm lượng NaCl $\geq 89\%$                                                                                                                                                            | 3,33            |

| STT | Tên vật tư   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                       | Định mức vật tư |
|-----|--------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 5   | Bơ           | Kg          | Mềm, đồng nhất, màu hơi vàng, hàm lượng nước $\leq$ 16%, hàm lượng chất béo $\geq$ 80% | 5,55            |
| 6   | Nước cốt dừa | Lít         | Độ béo 30-35%, không ôi dầu, không tách béo                                            | 0,056           |
| 7   | Trứng gà     | Quả         | - Trọng lượng 50g/quả chưa tính vỏ trứng<br>- Trứng mới còn tươi                       | 0,556           |
| 8   | Bột năng     | Kg          | Màu trắng, mịn và toi.                                                                 | 0,278           |
| 9   | Đậu xanh cà  | Kg          | Có màu đặc trưng, không bị biến màu hay có mùi lạ                                      | 0,278           |
| 10  | Khoai mì mài | Kg          | Màu trắng, tươi, mịn, không xơ                                                         | 0,011           |
| 11  | Dầu ăn       | Lít         | Trong suốt, không bị vẩn đục, không bị ôi dầu hay có mùi lạ.                           | 0,056           |
| 12  | Mè trắng     | Kg          | Có mùi và màu tự nhiên, không có mốc                                                   | 0,111           |
| 13  | Bột bánh xèo | Kg          | Toi, mịn, không bị vón cục                                                             | 0,056           |
| 14  | Tôm đất      | Kg          | Tôm tươi, không có mùi hay màu lạ, 60-80 con/1 kg                                      | 0,056           |
| 15  | Thịt ba rọi  | Kg          | Thịt khô, sạch, không dính tạp chất, không có màu hay mùi lạ                           | 0,056           |
| 16  | Salad        | Kg          | Tươi, không héo, ứa, dập                                                               | 0,056           |
| 17  | Cải bẹ xanh  | Kg          | Tươi, không héo, ứa, dập                                                               | 0,056           |
| 18  | Rau tía tô   | Kg          | Tươi, không héo, ứa, dập                                                               | 0,056           |

| STT | Tên vật tư       | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                       | Định mức vật tư |
|-----|------------------|-------------|----------------------------------------|-----------------|
| 19  | Rau bắp cá       | Kg          | Tươi, không héo, úa, dập               | 0,056           |
| 20  | Rau húng quế     | Kg          | Tươi, không héo, úa, dập               | 0,056           |
| 21  | Cà rốt           | Kg          | Tươi, không héo                        | 0,056           |
| 22  | Củ cải trắng     | Kg          | Tươi, không héo                        | 0,011           |
| 23  | Giá              | Kg          | Tươi, không héo, úa, dập               | 0,011           |
| 24  | Tỏi              | Kg          | Chắc củ, không úng, nảy mầm.           | 1,667           |
| 25  | Ớt               | Kg          | Tươi, không héo                        | 0,278           |
| 26  | Lá chuối         | Kg          | Tươi, không bị nát, lá khô to.         | 0,028           |
| 27  | Khoai lang ta    | Kg          | Tươi, không héo                        | 0,56            |
| 28  | Húng láng Hà Nội | Kg          | Tươi, không héo                        | 0,083           |
| 29  | Gạo nếp          | Kg          | Chắc hạt, không mốc                    | 0,28            |
| 30  | Gấc trái         | Kg          | Trái tươi, chắc thịt                   | 0,111           |
| 31  | Lá dứa           | Kg          | Tươi, không bị nát, héo úa             | 1,111           |
| 32  | Gạo nếp cẩm      | Kg          | Chắc hạt, không mốc                    | 0,006           |
| 33  | Sữa chua         | Hộp         | Còn hạn sử dụng, vỏ hộp còn nguyên vẹn | 0,011           |
| 34  | Lá mint (Bạc hà) | Kg          | Tươi, không héo, úa, dập               | 0,167           |

| STT | Tên vật tư         | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                        | Định mức vật tư |
|-----|--------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 35  | Gừng               | Kg          | Tươi, không héo                                                         | 0,278           |
| 36  | Khoai môn cao      | Kg          | Tươi, không héo, không bị sượng, bột                                    | 0,056           |
| 37  | Dừa non            | Kg          | Trắng, không dính vỏ, không hôi                                         | 1,111           |
| 38  | Chanh              | Kg          | Tươi, không héo, nhiều nước                                             | 0,056           |
| 39  | Trứng muối         | Quả         | Tươi, lòng đỏ tươi, màu đẹp                                             | 0,011           |
| 40  | Whipping cream     | Lít         | Hàm lượng chất béo 30-36%, không đường, màu trắng ngà, không bị vón cục | 0,003           |
| 41  | Bột custard Lion   | Kg          | Toi, mịn, không vón cục                                                 | 0,111           |
| 42  | Bột rau câu dẻo    | Kg          | Toi, mịn, không vón cục                                                 | 0,111           |
| 43  | Sầu riêng          | Kg          | Tươi, cơm nhiều, có mùi thơm đặc trưng                                  | 0,111           |
| 44  | Nhãn tươi          | Kg          | Tươi, cơm nhiều, có mùi thơm đặc trưng                                  | 0,056           |
| 45  | Mít                | Kg          | Tươi, cơm nhiều, có mùi thơm đặc trưng                                  | 0,056           |
| 46  | Bột đậu xanh       | Kg          | Toi, mịn, mùi thơm, không vón cục                                       | 0,056           |
| 47  | Củ năng            | Kg          | Tươi, không héo                                                         | 0,11            |
| 48  | Trái thốt nốt chín | Kg          | Tươi, cơm nhiều, có mùi thơm đặc trưng                                  | 0,011           |

**IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| STT | Tên Cơ sở vật chất             | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/\text{người học} \times \text{số giờ}$ ) |
|-----|--------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Định mức phòng học lý thuyết   | 1,7                                                  | 0                                          | 0                                                                              |
| 2   | Định mức phòng/Xưởng thực hành | 4                                                    | 6,66                                       | 26,64                                                                          |

(Xem tiếp Công báo điện tử số 281 + 282)